

Tài trợ bởi



BÁO CÁO


KẾT QUẢ DỰ ÁN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC HỖN HỢP

*Tìm hiểu và sáng lập một thang đo về
sự Tự kì thị ở cộng đồng LGBTIQ+
trẻ trong bối cảnh Việt Nam (ISSL+)*

*A Mixed-method Approach to the Development
of a Culturally-relevant Internalized Stigma
Scale for Vietnamese Young LGBTIQ+ adults*

**Trịnh Đình Minh Việt
Yu-tien Hsu
Nguyễn Cao Minh**

2022



mục lục

GIẢI THÍCH MỘT SỐ KHÁI NIỆM	03-04
LỜI NÓI ĐẦU	05-06
BỐI CẢNH	08-11
MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	12
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	14-21
KẾT QUẢ	23-46
PHẦN 1 - NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH	23-35
PHẦN 2 - NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG	36-46
BÀN LUẬN	48-51
KẾT LUẬN	52
KHUYẾN NGHỊ	53
TÀI LIỆU THAM KHẢO	55-58
PHỤ LỤC	60-66

GIẢI THÍCH MỘT SỐ KHÁI NIỆM

LGBTIQ+ (đầy đủ: **Lesbian, Gay, Bisexual, Transgender, Intersex, Questioning, Queer, v.v**)

Khái niệm bao trùm để nhắc tới các cá nhân đa dạng giới và tính dục, bao gồm nhưng không hạn chế bởi các nhóm như đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới, liên giới, đang tìm hiểu, hay queer.

LGB (đầy đủ: **Lesbian, Gay, Bisexual**)

Nhóm đồng tính nữ, đồng tính nam, và song tính.

Tính dục (tiếng Anh: **Sexual orientation**)

Khái niệm bao trùm miêu tả khuynh hướng về tình cảm và/hoặc tình dục của một người với một nhóm người đối tượng cụ thể.

Bản dạng giới (tiếng Anh: **Gender identity**)

Khái niệm bao trùm miêu tả nhận thức của một người về giới của bản thân. Nhận thức về giới có thể theo khái niệm nhị nguyên (nam hoặc nữ) hoặc đa dạng (v.d., phi nhị nguyên, linh hoạt, vô

Hợp giới (tiếng Anh: **Cisgender**)

Khái niệm miêu tả nhóm người có bản dạng giới trùng khớp với giới tính sinh học (v.d., người hợp giới nam là người có giới tính sinh học nam và giờ vẫn cho rằng mình là người nam)

Đa dạng giới và tính dục

Khái niệm bao trùm miêu tả sự đa dạng về các sắc thái bản dạng giới và tính dục của một cá nhân hay nhiều nhóm người trong xã hội.

QHTD

Quan hệ tình dục

HIV (đầy đủ: **Human immunodeficiency virus**)

Vi rút suy giảm hệ miễn dịch ở người

PrEP (đầy đủ: **Pre-exposure Prophylaxis**)

Phương pháp dự phòng phơi nhiễm với HIV

Độ hiệu lực (tiếng Anh: validity)

Từ ngữ chuyên ngành trong phương pháp nghiên cứu để miêu tả sự chính xác của một công cụ thang đo được sử dụng để đo lường một tính chất cụ thể của có thể nhiều đối tượng khác nhau. Nói dễ hiểu có nghĩa là một công cụ có hiệu lực khi nó đo lường không sai lệch và đầy đủ một đặc tính cụ thể dù có thể được dùng cho nhiều nhóm dân số.

Độ tin cậy (tiếng Anh: reliability)

Từ ngữ chuyên ngành trong phương pháp nghiên cứu để miêu tả sự ổn định về mặt kết quả của một công cụ thang đo đem lại khi được sử dụng trong một chu trình thời gian nhất định. *Nói dễ hiểu có nghĩa là một công cụ đáng tin cậy khi nó cùng một thứ nhiều là và cho cùng một kết quả trong mỗi lần đo.*

Phương pháp định tính (tiếng Anh: Qualitative Methods)

Một loại phương pháp nghiên cứu được sử dụng để tìm hiểu về khái niệm, suy nghĩ, hoặc trải nghiệm chuyên sâu về một hiện tượng. Một số ví dụ phương pháp cụ thể bao gồm phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, quan sát được mô tả bằng lời, và tài liệu tổng

Phương pháp định lượng (tiếng Anh: Quantitative Methods)

Một loại phương pháp nghiên cứu được sử dụng để lượng giá hay đo đạc dựa trên số liệu về sự phổ biến, thực trạng, và mối quan hệ về thống kê của một hay nhiều hiện tượng. Một số ví dụ phương pháp cụ thể bao gồm khảo sát điều tra và nghiên cứu thí nghiệm.

Giả thuyết (tiếng Anh: theory)

Một đề xuất giải thích cho một hiện tượng cụ thể bằng cách xâu chuỗi những phát hiện, thông tin, và bằng chứng liên quan.

Bao trùm (tiếng Anh: inclusive)

Tính chất cho phép sự tiếp cận phổ cập đối với nhiều nhóm người và đối tượng với cùng một thứ nhất định.

LỜI NÓI ĐẦU

*“Chúng ta bây giờ mạnh mẽ bởi vì chúng ta đã sinh tồn,
và đó là tất cả những gì ta cần – sinh tồn và rồi đi lên”*

Audre Lorde



05

Đúng như lời của học giả Audre Lorde, một người đồng tính nữ da màu, sức mạnh nội tại của phần lớn người LGBTQ+ có thể đến từ sự “sinh tồn” của họ. Họ phải chịu những ánh nhìn kì thị, sự dè bủ và cười chê, phân biệt đối xử và bất bình đẳng về quyền con người ở nhiều môi trường, bạo lực trên nhiều phương diện, và thậm chí là đe dọa về tính mạng. Hơn nữa, khả năng sinh tồn ấy bị thử thách không chỉ trong một mốc thời điểm. Khi là một người LGBTQ+, bạn có nguy cơ phải đối đầu với tất cả các điều nói trên xuyên suốt một vòng đời.

Audre Lorde nói rất đúng khi sức mạnh được đúc kết từ sự sinh tồn theo thời gian. Tuy nhiên, câu hỏi đáng quan tâm ở đây đó là “Liệu sức mạnh ấy có thực sự đáng tôn vinh đến vậy khi ta không thể chấp nhận chính bản thân mình?”.

Có rất nhiều người LGBTQ+ đối mặt với sự kì thị của xã hội và từ đó tự kì thị chính họ. Điểm mấu chốt ở vấn đề này không nằm ở việc hấp thụ những sự tự kì thị vào nội tại. Mà ở tầm ảnh hưởng đáng kinh ngạc tới một con người của sự kì thị nhiều phân tầng trong xã hội. Khi một người chuyển giới cảm thấy mình bị bạn bè, gia đình, đồng nghiệp, thầy cô, tôn giáo, truyền thông, và cơ quan chính quyền dị biệt thì thật khó để họ chấp nhận chính bản thân mình. Có thể, trong quá trình này, bạn học được nhiều bài học cách đối phó và quản lý căng thẳng. Nhưng song song bạn lại cảm thấy ghét việc mình là LGBTQ+. Và giờ bạn sẽ sống trong một vòng lặp phức tạp bao gồm bất mãn về bản thân, không thoải mái với bất kì ai đa dạng giới và tính dục, và cùng lúc sự kì thị của xã hội xung quanh lên bạn và những người LGBTQ+ khác.

Câu hỏi và những lí luận trên là sự phản tư cần thiết. Chính đó là bước đầu để chúng ta ngừng “bình thường hoá” hoặc “tích cực hoá” sự kì thị. Và trên hết là nhìn sự tự kì thị với đúng hình thái của nó. Một sự phản chiếu của kì thị.

Khi trở về Việt Nam, tôi đã có cơ hội được tiếp xúc với rất nhiều người LGBTIQ+ khác. Trong số đó, có một số người đã làm tôi cảm thấy rất hiếu kỳ về việc hiểu rõ đúng bản chất của sự tự kì thị trong cộng đồng đa dạng giới và tính dục trong bối cảnh văn hoá xã hội Việt. Tôi nghe được rất nhiều áp lực phải chiều lòng gia đình và kèm theo đó là động lực thay đổi bản thân. Rồi khát khao muốn được coi là “bình thường” như những người dị tính và hợp giới. Và không thể không nhắc tới cảm giác luôn muốn che đi việc mình là LGBTIQ+. Hơn bao giờ hết, chúng ta cần một góc nhìn khoa học cân nhắc đầy đủ các yếu tố văn hoá về gia đình, tập thể, và xã hội nói trên để đối chiếu xem sự tự kì thị trong cộng đồng LGBTIQ+ được thể hiện như thế nào trong mối quan hệ với sự kì thị.

Đó là lí do lớn nhất cho tôi và nhóm dự án thực hiện nghiên cứu khoa học này. Chúng tôi mong muốn, thông qua việc tìm hiểu về những biểu hiện của sự tự kì thị, những người thuộc và không thuộc cộng đồng LGBTIQ+ đều cùng nhận thức rằng: sự kì thị xã hội là một điều thật đáng sợ! Đối với người LGBTIQ+, kì thị thật đáng sợ vì nó đủ sức ảnh hưởng để làm các bạn ghét chính bản thân và thậm chí cả những người giống mình. Đối với những người dị tính và hợp giới có thái độ không thiện cảm với cộng đồng LGBTIQ+, kì thị thật đáng sợ vì lời lẽ không CHỈ là lời lẽ. Hành động không CHỈ là hành động. Chúng là vũ khí. Một loại vũ khí còn lợi hại hơn cả tên bắn hay đạn dược. Một loại vũ khí đủ công lực để làm người khác tự làm tổn thương chính mình.



Nhóm nghiên cứu hi vọng sẽ có nhiều nghiên cứu về sự kì thị ở cộng đồng LGBTIQ+ tại Việt Nam mang tính bao trùm hơn nữa. Chúng tôi hoan nghênh mọi thắc mắc và đóng góp ý kiến. Mọi câu hỏi xin vui lòng gửi về email (masonvtrinh@gmail.com).

Xin chân thành cảm ơn!

Trịnh Đình Minh Việt

Trưởng dự án nghiên cứu



REACH

Research Advancement Consortium in Health

2022

‘Tự kì thị’ nghĩa là gì?

Theo các tài liệu khoa học hàn lâm, cụm từ ‘Tự kì thị’ (tiếng Anh: self-stigma hoặc internalized stigma) thường được sử dụng tương đương với các cụm từ khác như ‘tự dị tính hoá’ (Szymanski & Chung, 2003), ‘tự tiêu cực hoá đồng tính’ (Pharr, 1988; Mayfield, 2001; Tozer & Hayes, 2004) hoặc ‘Tự ghê sợ đồng tính’ (Weinberg, 1972). Trái ngược lại với những hiểu biết phổ biến về tự kì thị ở người LGBTIQ+ là “sự tiếp thu nội tại các tư tưởng, thái độ tiêu cực hoá tính dục đồng tính của xã hội bao trùm,” khái niệm này trên thực tế còn bao gồm cả “thái độ tiêu cực đa chiều về tính dục đồng tính, sự khó chịu với việc công khai về tính dục của người khác, cảm giác bị ngắt kết nối khỏi với những người LGB khác, và sự khó chịu về hành vi tình dục đồng giới” (Newcomb & Mustanski, 2010). Tuy quan điểm này còn chưa nhắc tới cụ thể các nhóm tính dục và bản dạng giới khác, chúng ta phần nào có thể tiếp cận khái niệm tự kì thị một cách khái quát hơn.

Mặc dù trong tiếng Anh cụm từ “tự kì thị” có nhiều tên gọi khác nhau, nhóm nghiên cứu đã thống nhất sử dụng tên tiếng Anh ‘Internalized stigma’ trong tất cả các thông cáo và truyền thông liên quan tới dự án bởi ***nhóm muốn nhấn mạnh rằng khái niệm tự kì thị không nên được hiểu theo quan điểm rằng người LGBTIQ+ ‘tự’ đem lại những suy nghĩ hay cảm xúc tiêu cực cho bản thân.*** Mặt khác, sự tự kì thị nằm ở chính việc môi trường văn hoá xã hội xung quanh đè nặng lên người LGBTIQ+ những sự kì thị (stigma) đa chiều tới mức khiến việc tiếp thu nội tại (internalization) những tư tưởng và suy nghĩ tiêu cực nhiều khi không thể không tránh khỏi.

Theo Meyer (1995), người LGBTIQ+ phải đối mặt với căng thẳng thiếu số, loại căng thẳng riêng biệt mà chỉ một người với tính dục và bản dạng giới không theo quy chuẩn của xã hội phải chịu đựng khi cùng lúc trải nghiệm những phân biệt đối xử, kì thị, và bạo lực và cảm giác là một nhóm thiểu số lẻ loi. Thêm vào đó, tự kì thị có một mối liên hệ mật thiết với cảm giác bị kì thị (cụ thể: tập hợp những nhận thức của một người về thái độ tiêu cực của xã hội xung quanh) và trải nghiệm bị kì thị - ba loại trải nghiệm này hình thành nên căng thẳng thiếu số (Meyer, 1995).

Để nói về sự hình thành của tự kì thị, Corrigan và Watson (2002) lí luận rằng tự kì thị ở một nhóm thiểu số trong xã hội diễn ra khi họ chấp nhận và tiếp thu nội tại những tư tưởng kì thị, cách xã hội rập khuôn họ, và sự phân biệt đối xử đến từ văn hoá xã hội bao trùm. Hậu quả của việc này là sự thay đổi về cách nhìn nhận về bản thân dựa theo sự đánh giá tiêu cực của xã hội.

Từ đó, những thái độ tiêu cực và cực độ của họ về tính dục và bản dạng giới của họ dần dần hình thành. Ví dụ, họ có thể ao ước rằng mình có thể rũ bỏ được tính dục hoặc khao khát trở thành người dị tính như những người xung quanh (Herek et al., 1997). Nhiều cá nhân sẽ theo đó mà mất đi sự kết nối với mọi người và các nhìn nhận khác về bản thân họ bởi vì những thái độ tiêu cực của xã hội giờ đây đã trở thành một phần trong hệ tư tưởng và giá trị của họ rồi (Herek, 2007). Bởi vậy, chúng ta cần hiểu rằng tự kì thị trong mối quan hệ mật thiết với trải nghiệm bị kì thị, cảm giác bị kì thị, môi trường xã hội xung quanh, và sự bất bình đẳng.

Ảnh hưởng đa chiều của tự kì thị tới sức khoẻ

Vô vàn bằng chứng khoa học chỉ ra mối quan hệ song hành giữa tự kì thị và chất lượng sức khoẻ tinh thần của người LGBTIQ+. Đặc biệt, nhiều nghiên cứu đều tìm thấy rằng vấn đề này liên quan gần với tình trạng dần vật tâm lý (Szymanski & Ra Sung, 2010; Berg et al., 2016), trầm cảm (Herek et al., 1997), lo âu (Newcomb & Mustanski, 2010), và lạm dụng chất (Berg et al., 2016). Chưa hết, một nghiên cứu khác ở người thiểu số tính dục nam và nữ ở độ tuổi từ 18 tới 25 tại Sydney, Úc cho rằng mức độ tự kì thị cao hơn không những tương quan với các vấn đề trên mà còn cả với việc có xu hướng tự tử gần đây (Lea, de Wit, & Reynolds, 2014). Thêm vào đó, một nghiên cứu khác với cỡ mẫu nam quan hệ đồng giới lớn chỉ ra rằng trải nghiệm bị kì thị và tâm lý bất ổn có sẵn làm suy giảm chất lượng sức khoẻ tinh thần bởi vì chúng hình góp phần hình thành nên sự tự kì thị (Puckett et al., 2016). Những bằng chứng này kêu gọi chúng ta quan tâm hơn về ảnh hưởng to lớn về tâm lý mà sự tự kì thị gây ra cho nhóm LGBTIQ+ trẻ, đặc biệt có thể là nhóm nam quan hệ đồng giới trẻ.

Còn nữa, vấn đề tự kì thị còn tác động nhiều tới đời sống tâm lý xã hội. Mak và cộng sự (2007) nghiên cứu và tìm ra rằng vấn đề tự kì thị thường được thấy ở những cá nhân LGBTIQ+ có đi xuống về sự thích nghi xã hội, viên mãn về cuộc sống, và mạng lưới giúp đỡ. Trong một bài báo tổng hợp dữ liệu của hơn 201 các nghiên cứu quốc tế, hiện trạng chung là vấn đề tự kì thị ở người LGBTIQ+ thường liên quan tới cảm giác tội lỗi, tủi hổ, cô đơn, tự ti, và nhìn nhận về cơ thể tiêu cực (Berg et al., 2016). Và mức độ tự kì thị cao hơn thì thường song hành với việc tần suất cao hơn về trải nghiệm bạo lực bởi bạn tình, lạm dụng, cấu giận trong mối quan hệ, và ít cảm thấy viên mãn về mối quan hệ hơn (Berg et al., 2016; Balsam & Szymanski, 2005). Blais, Gervais, và Hébert (2014) đã tìm thấy rằng trải nghiệm bị bắt nạt về tính dục đồng tính có thể dẫn tới sự tự kì thị và từ đó mới dẫn tới sự tự ti tăng cao ở thanh niên trong độ tuổi từ 14 tới 22 ở Canada.

Trong một nghiên cứu khác ở trẻ nam vị thành niên từ 14 tới 29 có tính dục thiểu số, DeLonga và cộng sự (2011) tìm thấy rằng vấn đề tự kì thị cao hơn khi một người ít sử dụng internet gia tăng tỉ lệ cảm giác cô đơn ở người đó. Vấn đề tự kì thị ảnh hưởng tới đời sống tâm lý xã hội của người LGBTIQ+ trẻ.

Thêm vào đó, vấn đề tự kì thị còn cho chúng ta biết nhiều về chất lượng sức khoẻ tình dục của người LGBTIQ+ trẻ, đặc biệt là nhóm nam trẻ QHTD đồng giới. Berg và cộng sự (2016) chỉ ra rằng mức độ tự kì thị cao hơn xuất hiện phổ biến ở trẻ LGBTIQ+ mà có hành vi tình dục có mức nguy cơ phơi nhiễm họ với HIV cao hơn, trong đó bao gồm QHTD hậu môn không bao cao su, có nhiều bạn tình hơn, ám ảnh và nghiện tình dục. Tương tự, Xu và cộng sự (2017) nghiên cứu và chỉ ra rằng mức độ tự kì thị cao hơn đi kèm với sự dằn vặt tâm lý cao hơn có khả năng dự báo cao về việc QHTD “tình một đêm” trong 6 tháng gần nhất và mức độ nghiện tình dục của người đồng tính và song tính nam ở Tây Nam Trung Quốc.

Và một nghiên cứu khác nhấn mạnh rằng sự tự kì thị khi đi kèm với nhiều triệu chứng trầm cảm và lo âu hơn sẽ thường có mức độ cao hơn đối với người không sử dụng PrEP (Moeller et al., 2019). Hơn nữa, đối với thanh thiếu niên nam QHTD đồng giới, mức tự kì thị cao hơn đi kèm với ít sử dụng internet hơn và cảm giác cô đơn lớn hơn dự báo số bạn tình trong năm trước đó cao hơn (DeLonga et al., 2011). Vậy nên, vấn đề tự kì thị có một chiều hướng chi phối mạnh mẽ tới chất lượng sức khoẻ tình dục của người LGBTIQ+ trẻ, đặc biệt là thanh thiếu niên nam QHTD đồng giới.

Những nghiên cứu trong nước về tự kì thị - Giới hạn?

Tại Việt Nam, hiện giờ còn có khá ít nghiên cứu về chủ đề này. Phần lớn tập trung vào thử nghiệm hoặc xác nhận độ hiệu lực của những thang đo tự kì thị trên thế giới. Và đa số các nghiên cứu này ưu tiên các đối tượng là nam và nữ có đa dạng tính dục (Ha et al., 2014; Nguyen et al., 2016; Nguyen & Angeliq, 2017). Điều này thể hiện rõ rằng có một khoảng trống lớn trong hiểu biết của chúng ta về trải nghiệm liên quan của người đa dạng giới (v.d., người chuyển giới, người phi nhị nguyên giới, người linh hoạt giới, v.v), một nhóm chiếm tỉ lệ khá lớn trong cộng đồng LGBTIQ+ trẻ tại Việt Nam.

Thêm vào đó, tất cả các nghiên cứu về tự kì thị trong nước lệ thuộc vào lý thuyết của bối cảnh các nước đã phát triển và không đặt trọng tâm sự ảnh hưởng của bối cảnh văn hoá xã hội Việt. Cụ thể là nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2016) kết hợp dữ liệu từ phỏng vấn sâu với 40 người nữ đa dạng tính dục với các câu hỏi trong nhiều thang đo đã được thử nghiệm trên thế giới (v.d., Revised Internalized Homophobia (IHP-R) (Herek et al., 2009); Multi-Axial Gay Men's Inventory–Men's Short Version (MA-GI-MSV) (Theodore et al., 2013); Internalized Homonegativity Inventory (Mayfield, 2001); Reaction to Homosexuality Scale (RHS) (Ross & Rosser, 1996); The Lesbian Internalized Homophobia Scale (LIHS) (Szymanski & Chung, 2001)).

Tuy nỗ lực này cố gắng cân nhắc một số trải nghiệm thực tế của nhóm mẫu trên, phương pháp nghiên cứu của Nguyen và cộng sự vẫn gặp đúng những hạn chế to lớn mà nhiều nghiên cứu khác gặp phải.

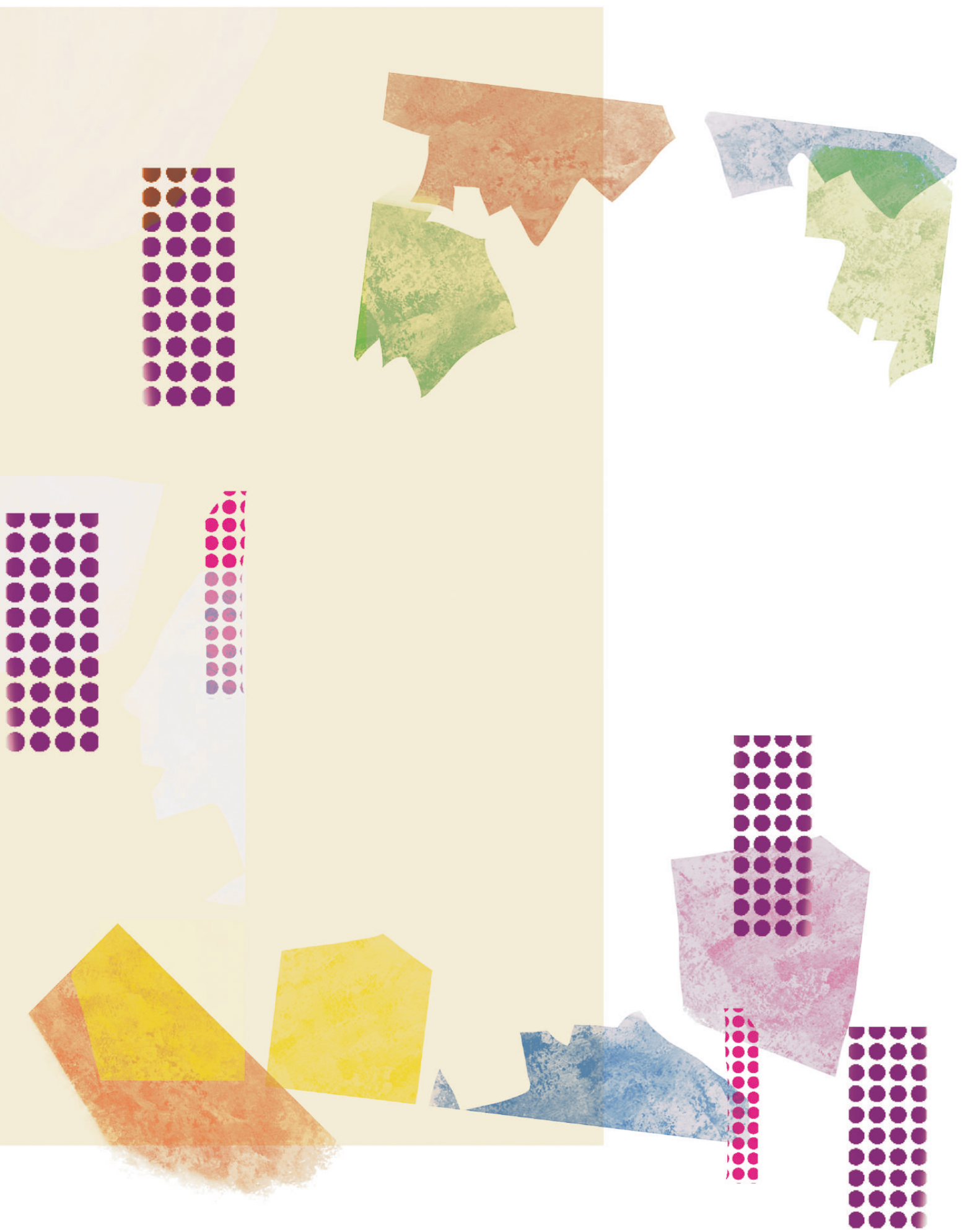
Vào năm 2017, Nguyen và Angelique (2017) có thiết lập nên một thang đo mà trong đó họ tổng hợp các câu hỏi từ các thang đo trước đó (phương pháp bán tương đồng với của Nguyen và cộng sự (2016)). Họ phải thừa nhận rằng 3 vấn đề về đo lường họ gặp phải nằm ở: (1) việc nhiều ngữ nghĩa của câu hỏi gốc không được bảo toàn trong quá trình dịch thuật (từ tiếng Anh sang tiếng Việt), (2) sự thiếu trọng tâm hoá vai trò của tư tưởng và giá trị văn hoá Việt trong quá trình nghiên cứu, và (3) sự thiếu cân nhắc về sự khác biệt giữa văn hoá phương Tây, nơi các thang đo trước đó được sáng lập, và văn hoá Việt Nam, nơi các thang đo ấy giờ được áp dụng. Về cơ bản, các bằng chứng trên làm rõ một nhu cầu cần thiết – nghiên cứu về tự kì thị trong nước cần sử dụng một phương pháp mới.

Vì vậy, nhóm nghiên cứu chúng tôi đề xuất phương pháp nghiên cứu khám phá, trong đó nhà nghiên cứu cởi mở và đón nhận những phát hiện mới về biểu hiện đặc thù văn hoá của tự kì thị ở cộng đồng LGBTIQ+ tại Việt Nam. Cho dù những biểu hiện này có thể khác với những lý thuyết trước đó của các học giả phương Tây.

Các khoảng trống trong cơ sở bằng chứng hàn lâm nói trên thôi thúc chúng tôi thực hiện nghiên cứu này. Trong đó, phương pháp nghiên cứu hỗn hợp – kết hợp định tính và định lượng – sẽ cho phép chúng tôi đạt được hai mục tiêu lớn sau đây:

1. Tìm hiểu và sáng lập nên một giả thuyết sát sườn về sự tự kì thị đặc thù với đối tượng người LGBTIQ+ trẻ tại Việt Nam.
2. Sáng lập và thử nghiệm một thang đo lường mức độ tự kì thị dành riêng cho nhóm đối tượng nói trên.

Chúng tôi hi vọng bằng bằng chứng nghiên cứu của dự án này sẽ củng cố những hiểu biết phù hợp và chuyên sâu hơn về khái niệm tự kì thị ở người LGBTIQ+ trẻ tại Việt Nam. Và công cụ đo lường này sẽ là một trong những công cụ đầu tiên áp dụng định hướng nghiên cứu đột phá mà trong đó chúng ta ưu tiên sự bao trùm và sự phù hợp về mặt văn hoá xã hội. Từ đó, với công cụ này, chúng tôi hi vọng nhiều bên (v.d., chuyên gia tâm lý, các chương trình đào tạo chính quy về Tâm lý học lâm sàng và tham vấn, bác sĩ tâm thần, tham vấn viên cộng đồng) có thể đánh giá mức độ tự kì thị ở người trẻ LGBTIQ+ trong thực hành một cách chính xác hơn. Tương đương với tùy mức độ tự kì thị, các bên có thể phối hợp tác để triển khai các chương trình can thiệp và hỗ trợ phù hợp (v.d., trị liệu cá nhân, trị liệu nhóm, hỗ trợ cộng đồng, tích hợp hỗ trợ liên quan vào trong các chương trình phòng và điều trị HIV).



Thiết kế nghiên cứu

Đây là một nghiên cứu hỗn hợp – kết hợp cả hai yếu tố định tính và định lượng. Thiết kế này có mục đích giải quyết những hạn chế về mặt phương pháp nghiên cứu mà các nghiên cứu cùng chủ đề trong nước đã gặp phải. Trước tiên, thực hiện cấu phần định tính sẽ cho phép chúng tôi đạt được mục tiêu nghiên cứu (1) và xây dựng nên được cơ sở cho cấu phần tiếp theo. Với cấu phần định lượng, chúng tôi sẽ trực tiếp sử dụng dữ liệu định tính trước đó để xây dựng thang đo và từ đó đạt được mục tiêu nghiên cứu (2).

Xét duyệt y đức

Nghiên cứu này bao gồm cả hai phần đã được kiểm duyệt và chấp thuận bởi Hội đồng đạo đức tại Trường Đại học Y tế công cộng.

Phần I: Nghiên cứu định tính

Phương pháp

Chúng tôi thực hiện cấu phần này theo phương pháp Lý thuyết cơ sở (Grounded theory). Đây là một phương pháp phổ biến và được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu khoa học xã hội. Giống như tên gọi, mọi thao tác nghiên cứu liên quan đều dựa trên cơ sở dữ liệu thu được (Charmaz, 2009). Điểm đặc biệt của phương pháp Lý thuyết cơ sở là việc điều tra định tính xuất phát từ nguyên tắc suy diễn có hệ thống, trong đó tất cả dữ liệu được tập hợp và biểu diễn mối quan hệ để hình thành nên một giả thuyết thống nhất đủ trừu tượng và mang tính khái niệm và giải thích bao quát được hiện tượng trọng tâm (Charmaz, 2009). Những đặc tính này cho phép chúng tôi tìm hiểu về sự tự kỳ thị ở người LGBTIQ+ trẻ tại Việt Nam với hướng tiếp cận khám phá và không bị chi phối bởi những giả thuyết liên quan của các học giả phương Tây.

Phương pháp lấy mẫu

Theo Dworkin (2012), một cỡ mẫu trong khoảng từ 5 tới 30 người là phổ biến đối với các nghiên cứu sử dụng phương pháp Lý thuyết cơ sở. Vì vậy để vừa đảm bảo việc thu thập đủ dữ liệu và giới hạn về thời gian nghiên cứu, chúng tôi đã quyết định chọn cỡ mẫu 15 người. Cách lấy mẫu là sự kết hợp giữa lấy mẫu có chủ đích (Purposive sampling) và lấy mẫu thuận tiện (Convenience sampling). Cụ thể, chúng tôi mở việc đăng ký tham gia phỏng vấn sâu với thành viên của các hội nhóm LGBTIQ+ trên mạng xã hội. Và tiêu chí lựa chọn đối tượng phỏng vấn bao gồm tính đại diện về đa dạng tính dục và bản dạng giới, độ tuổi, và giới tính sinh học và sự tương đồng hoặc khác nhau về trải nghiệm (được nhận diện trong quá trình phân tích dữ liệu song song).

Khách thể (“Người tham gia nghiên cứu”)

Tiêu chí hợp lệ để đăng ký tham gia cấu phần này bao gồm: (1) thuộc độ tuổi từ 18 tới 25; (2) tự nhận mình thuộc cộng đồng LGBTIQ+; (3) sinh ra và hiện đang sinh sống/làm việc tại Việt Nam. Chúng tôi đã phỏng vấn sâu với 15 khách thể. Trong đó, có 60% người có giới tính sinh học nữ. Độ tuổi trung bình là 20.27. Về bản dạng giới, có 40% người nhận dạng bản thân là nam (bao gồm chuyển giới nam), khoảng 33% là nữ (bao gồm chuyển giới nữ), và còn lại là phi nhị nguyên giới (non-binary). Về tính dục, gần 36% nhận dạng bản thân là người đồng tính (bao gồm đồng tính nam và nữ), 14.3% là người song tính, 14.3% hiện đang phân vân về tính dục của bản thân, 7.1% là người toàn tính, và còn lại có những tính dục đa dạng khác. Về địa lý, 60% khách thể đến từ Hà Nội, gần 27% đến từ thành phố Hồ Chí Minh, và còn lại đến từ các tỉnh thành phố khác.

Câu hỏi điều tra

Theo phương pháp Lý thuyết cơ sở, các câu hỏi được sử dụng trong phỏng vấn sâu không nên được định sẵn một cách cố định và áp dụng một cách cứng nhắc (Charmaz, 2009). Thay vào đó, người phỏng vấn sẽ bắt đầu bằng một câu hỏi gợi mở đủ cụ thể để định hướng cuộc phỏng vấn về chủ đề tự kì thị.

Một ví dụ của câu hỏi gợi mở chúng tôi sử dụng là “Liệu có một sự kiện hay khoảng thời gian nào mà bạn cảm thấy mình phải suy nghĩ về việc mình là người LGBTIQ+ không?”.

Xuyên suốt trong cuộc phỏng vấn, người phỏng vấn sẽ hỏi thêm những câu hỏi bổ sung để làm rõ về những trải nghiệm, suy nghĩ, hay câu chuyện khách thể vừa chia sẻ xem chúng có thể liên quan tới sự tự kì thị như thế nào (Charmaz, 2009). Một ví dụ của câu hỏi bổ sung là “Bạn có chia sẻ là mình cảm thấy cần phải chứng tỏ bản thân với bạn bè và gia đình. Vậy sự chứng tỏ này có liên quan như thế nào với việc bạn là người LGBTIQ+?”. Một ví dụ khác là “Trước đó, bạn có chia sẻ quan điểm rằng nhiều người LGBTIQ+ hay ý lại vào tính dục hoặc bản dạng giới để viện cớ cho sự thua kém của họ. Theo bạn, quan điểm này từ đâu mà có?”. Bên cạnh đó, đối với những khách thể ở khoảng thứ tự thứ 5 trong danh sách phỏng vấn trở đi, chúng tôi có hỏi thêm một số câu hỏi về trải nghiệm và suy nghĩ của họ để làm rõ những trải nghiệm và suy nghĩ của những khách thể trước đó có tương đồng đối với họ trên phương diện nào.

Quy trình

Khi được xác nhận về đăng ký phỏng vấn, mỗi khách thể tiềm năng sẽ được gửi một tờ thông tin, trong đó các thông tin có tổng hợp tất cả những thông tin quan trọng về việc tham gia nghiên cứu, đồng thuận, lợi ích, rủi ro, thu âm phỏng vấn, quyền bảo mật thông tin, và các thông tin khác. Nếu khách thể vẫn hứng thú tham gia, nghiên cứu viên sẽ lên lịch phỏng vấn với họ và ấn định hình thức phỏng vấn – khách thể ở khu vực Hà Nội sẽ được quyền chọn phỏng vấn trực tiếp hoặc online tùy theo nhu cầu còn khách thể ở các tỉnh thành phố khác sẽ tham gia online.

Sau khi bắt đầu thu âm, nghiên cứu viên hỏi khách thể liệu, sau khi đã đọc tờ thông tin một cách đầy đủ, họ có đồng ý tham gia phỏng vấn hay không. Nếu khách thể đồng ý, nghiên cứu viên sẽ hỏi về sự đồng thuận của họ với việc thu âm. Sự đồng thuận bằng lời của khách thể đối với hai phần trên đây phục vụ tương đương với sự đồng thuận đầy đủ với việc tham gia vào cấu phần định tính của nghiên cứu này.

Nghiên cứu viên bắt đầu phỏng vấn với một câu hỏi mở và đưa ra các câu hỏi bổ sung và các câu hỏi so sánh sự tương đồng về trải nghiệm dựa trên thông tin mà khách thể thoải mái cung cấp. Sau cuộc phỏng vấn, nếu có những thông tin cần làm rõ thêm, nghiên cứu viên sẽ sắp xếp thêm một cuộc phỏng vấn tiếp theo với cùng khách thể đó. Với việc hoàn thành tham gia nghiên cứu, mỗi khách thể nhận được một phần hỗ trợ phí tương ứng 250,000 VNĐ qua bất kì hình thức thanh toán mà họ mong muốn.

Tổng thời gian cấu phần này được thực hiện từ tháng 10 năm 2021 tới tháng 1 năm 2022.

Thu thập, truy cập, sử dụng, và lưu trữ dữ liệu

Toàn bộ khách thể chấp thuận việc thu âm nội dung phỏng vấn phục vụ mục đích nghiên cứu. Mỗi cuộc phỏng vấn được thu lại qua một máy ghi âm. Toàn bộ dữ liệu thu âm sau mỗi cuộc phỏng vấn sẽ được lưu lại trong một ổ cứng riêng biệt của trường dự án và xoá ngay sau đó trong thiết bị thu trước khi được sử dụng cho cuộc phỏng vấn tiếp theo. Quyền truy cập dữ liệu thu âm phỏng vấn chỉ được chia sẻ nội bộ trong nhóm nghiên cứu. Sau khi được chép băng sang dạng văn bản, mọi dữ liệu định danh đều được thay thế hoặc bỏ để bảo toàn quyền bảo mật thông tin tin cho khách thể. Bất kì việc sử dụng dữ liệu nào tuyệt đối chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu. Sau khi buổi công bố kết quả của dự án nghiên cứu (10/9/2022), dữ liệu thu âm sẽ được lưu tối đa là 1 năm và dữ liệu chép băng sẽ được lưu tối đa là 3 năm. Mọi lưu trữ và truy cập sau đó sẽ chỉ dành cho trường dự án.

Phân tích dữ liệu

Theo Charmaz (2009), bước đầu phân tích dữ liệu theo phương pháp Lý thuyết cơ sở là mã hoá mở (open coding) các dữ liệu thô (raw data) trong mỗi bản chép băng phỏng vấn. Ví dụ, chúng tôi sẽ mã hoá “... mình cảm thấy rất buồn khi mẹ phải suy nghĩ về mình chỉ vì mình [LGBTIQ+]...” là ‘cảm xúc buồn bởi mẹ phải suy nghĩ vì mình là LGBTIQ+’.

Bước tiếp theo là nhận diện một số các chủ đề sơ bộ (preliminary themes) và đối chứng chúng lẫn nhau. Nếu có những sự đối lập, điều đó đồng nghĩa với việc cần có thêm dữ liệu để làm rõ những sự đối lập này. Đây là những đầu mối để chúng tôi thu thập thêm dữ liệu liên quan trong mỗi phỏng vấn tiếp đó. Vô hình chung, quá trình phân tích dữ liệu và thu thập dữ liệu theo phương pháp Lý thuyết cơ sở là một quy trình song song và tuần hoàn. Khi thu thập thêm dữ liệu mới, chúng tôi mài giũa lại những chủ đề trước đó.

Tất cả các công đoạn nhận diện, sửa đổi, và cập nhật chủ đề đều được chúng tôi tổng hợp trong một sổ mã (codebook), nơi hệ thống hoá các mã và chủ đề. Khi nhận thấy sau nhiều đối chứng các chủ đề đã nhận diện và không còn sự đối lập nào, chúng tôi củng cố các chủ đề dữ liệu (solidifying themes). Điều này đánh dấu một dấu mốc quan trọng trong quá trình phân tích dữ liệu theo phương pháp Lý thuyết cơ sở - đó là ‘phủ đủ’ (saturation), đồng nghĩa với việc không còn cần thu thập thêm dữ liệu. Và bước cuối cùng là xây dựng nên giả thuyết với sự giải thích có kết cấu bởi các chủ đề đã chốt trước đó.

Phần II: Nghiên cứu định lượng

Phương pháp

Cấu phần định lượng này được thiết kế theo mô hình nghiên cứu cắt ngang. Chúng tôi đã sử dụng công cụ khảo sát điều tra ẩn danh qua nền tảng online.

Phương pháp lấy mẫu

Chúng tôi đã sử dụng cách lấy mẫu thuận tiện (Convenience sampling). Khảo sát điều tra trong cấu phần này được chia sẻ tới các hội nhóm riêng tư dành riêng cho người LGBTIQ+ trẻ tại Việt Nam trên Facebook và thông qua các tổ chức vận động xã hội và quyền dành cho LGBTIQ+ và các tổ chức phi lợi nhuận liên quan trên các nền tảng mạng xã hội của họ.

Để ước tính một cách chính xác và trung lập cỡ mẫu cần đạt được cho nhóm đối tượng nghiên cứu còn gặp nhiều rào cản. Trước tiên là vì thống kê dân số của Việt Nam còn chưa cung cấp bất kỳ số liệu chính thức nào về ước tính số lượng người LGBTIQ+ trong nước. Hơn nữa, đối tượng nghiên cứu là nhóm bị lề hoá trong xã hội vậy nên chúng tôi không thể áp dụng nhiều phương pháp lấy mẫu mang tính đại diện và trên diện rộng giống như những nghiên cứu khoa học dựa trên nhóm dân số chung. Vì vậy, ước tính cỡ mẫu của chúng tôi ban đầu dựa vào khuyến nghị từ y văn. Theo Comrey và Lee (1992), 300 là con số ở mức độ tốt đối với một cỡ mẫu lý tưởng cho một nghiên cứu sáng lập và thử nghiệm một thang đo.

Khách thể (“Người tham gia nghiên cứu”)

Vui lòng truy cập trang 36-37 trong cùng tài liệu để đọc thêm chi tiết

Câu hỏi điều tra

Các câu hỏi về Nhân khẩu học

Phiếu khảo sát điều tra có hỏi những thông tin cơ bản như tuổi, giới tính sinh học, bản dạng giới, tính dục, nơi sinh sống, trình độ học vấn cao nhất, và đã từng công khai bản dạng giới và/hoặc tính dục của mình với ai hay chưa.

Thang đo tự kì thị

Chúng tôi sáng lập một thang đo lường sự tự kì thị hoàn toàn mới. Quá trình sáng lập thang đo này tận dụng giả thuyết về sự tự kì thị và các tính chất cụ thể liên quan từ cấu phần định tính trước đó. Cụ thể tương ứng với 3 đặc tính chính của giả thuyết sự tự kì thị bao gồm (1) Cảm xúc, (2) Suy nghĩ, và (3) Xu hướng hành vi, chúng tôi chất lọc tất cả những đặc tính phụ (v.d., cảm xúc về bản thân là người LGBTIQ+, suy nghĩ bản thân cần phải chứng tỏ giá trị bù lại cho việc mình là LGBTIQ+, xu hướng hành vi che giấu bản thân mình là LGBTIQ+).

Và chúng tôi lựa chọn những ví dụ trích dẫn nguyên văn của khách thể minh họa tốt nhất những đặc tính phụ đó. Từ đó, nhóm nghiên cứu tạo được một danh sách ban đầu gồm 35 mệnh đề. Sau đó, danh sách này được tham vấn với 5 chuyên gia tâm lý lâm sàng và nhà vận động vì quyền của người LGBTIQ+ lâu năm và 7 cá nhân thuộc cộng đồng LGBTIQ+ trẻ.

Chúng tôi tích hợp đề xuất sửa đổi về ngữ nghĩa và cách diễn đạt và đề xuất bổ sung mệnh đề dựa trên ý kiến của họ. Từ đó, chúng tôi đã đi tới được một danh sách hoàn chỉnh hơn với con số 42. Một trong những công đoạn cuối của quá trình sáng lập thang đo là thử nghiệm sơ bộ (pilot) bộ câu hỏi gồm 42 mệnh đề. Chúng tôi đã thực hiện công tác này qua một khảo sát điều tra với 59 khách thể tham gia hợp lệ. Sau phân tích dữ liệu, chúng tôi ghi nhận 26 mệnh đề đạt tiêu chuẩn về độ tin cậy, độ hiệu lực, và tính liên quan để được thử nghiệm chính thức.

Trong phiếu khảo sát điều tra này, chúng tôi thử nghiệm 26 mệnh đề kèm theo 2 câu hỏi đánh giá sự tập trung ngẫu nhiên, trong một bộ câu hỏi dựa trên mức độ đồng ý của khách thể theo cảm nhận ngay tại thời điểm điền phiếu. Bộ câu hỏi này sử dụng thang điểm Likert 7 điểm, trải dài từ 1 (Rất không đồng ý) tới 7 (Rất đồng ý). Điểm số tổng có thể trải dài từ 26 tới 182 (không tính điểm 2 câu hỏi đánh giá độ tập trung). Thông tin chi tiết về độ hiệu lực và độ tin cậy của bộ câu hỏi này xin vui lòng truy cập trang 40-46.

Trầm cảm

Phiếu khảo sát điều tra cũng có hỏi về tần suất các triệu chứng trầm cảm trong 2 tuần gần nhất. Chúng tôi sử dụng công cụ Patient Health Questionnaire 9 items (PHQ-9). Đây là công cụ được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu để phân loại mức độ trầm cảm dựa theo tần suất triệu chứng mà khách thể tự nhận. Công cụ này sử dụng 9 câu hỏi trên thang Likert 4 điểm, trải dài từ 0 (không hề) tới 3 (gần như mỗi ngày).

Điểm số tổng có thể trải dài từ 0 tới 27. Trong đó, tổng điểm từ 0-4 được coi là không mắc vấn đề trầm cảm. Và từ 5-9 thuộc mức Nhẹ. 10-14 thuộc mức Trung bình. 15-19 thuộc mức Tương đối nặng. Và 20-27 thuộc mức Nặng. Điểm alpha của bộ câu hỏi công cụ này trong nghiên cứu của chúng tôi đạt mức 0.8910, cho thấy đo đạt rất tốt với nhóm mẫu.

Lo âu

Phiếu khảo sát điều tra cũng có hỏi về tần suất các triệu chứng lo âu trong 2 tuần gần nhất. Chúng tôi sử dụng công cụ Generalized Anxiety Disorders 7 items (GAD-7). Đây là công cụ được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu để phân loại mức độ lo âu lan toả dựa theo tần suất triệu chứng mà khách thể tự nhận. Công cụ này sử dụng 7 câu hỏi trên thang Likert 4 điểm, trải dài từ 0 (không hề) tới 3 (gần như mỗi ngày). Điểm số tổng có thể trải dài từ 0 tới 21.

Trong đó, tổng điểm từ 0-4 được coi là không mắc vấn đề trầm cảm. Và từ 5-9 thuộc mức Nhẹ. 10-14 thuộc mức Trung bình. Và từ 15 trở thuộc mức Nặng. Điểm alpha của bộ câu hỏi công cụ này trong nghiên cứu của chúng tôi đạt mức 0.8996, cho thấy đo đạt rất tốt với nhóm mẫu.

Quy trình

Khi khách thể truy cập vào đường link khảo sát online, họ sẽ đọc đầy đủ phiếu đồng thuận bao gồm tất cả mọi thông tin quan trọng liên quan tới việc tham gia nghiên cứu này (v.d., mục đích nghiên cứu, lợi ích tham gia, rủi ro, quyền bảo mật thông tin, v.v). Nếu họ đồng ý tham gia, họ sẽ tích vào ô “Tôi đồng ý” và ấn vào biểu tượng mũi tên để tiếp tục. Sau đó, khảo sát sẽ lần lượt hiển thị các câu hỏi về nhân khẩu học, bộ câu hỏi thang đo tự kì thị, các câu hỏi PHQ-9, và các câu hỏi GAD-7.

Ở cuối phiếu khảo sát, mỗi khách thể có quyền lựa chọn (hoặc không) tham gia vào phần quay số may mắn. Mỗi một khách thể tham gia hợp lệ và hoàn thành khảo sát có 1 lượt quay số ngẫu nhiên. Khách thể nào có hứng thú tham gia quay số may mắn có thể chọn cung cấp một số thông tin liên lạc ở cuối khảo sát, bao gồm số điện thoại, email, và/hoặc một phương thức khác theo mong muốn. Sau khi kết thúc quá trình thu thập dữ liệu, nghiên cứu viên đóng khảo sát, dùng phần mềm quay số ngẫu nhiên, và chọn ra 5 người chiến thắng (mỗi người nhận một phần hỗ trợ phí trị giá 250,000 VNĐ).

Thu thập, truy cập, sử dụng, và lưu trữ dữ liệu

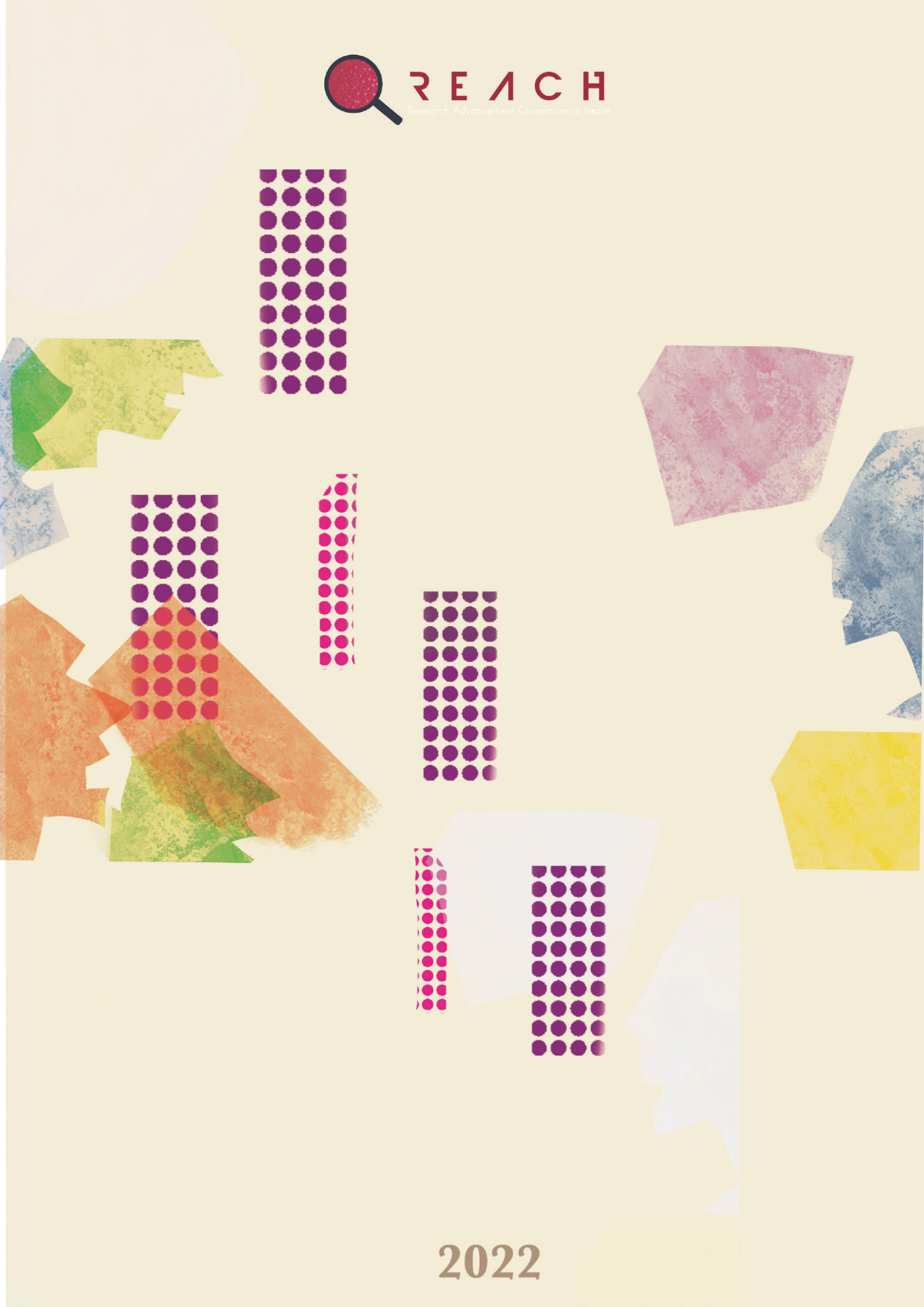
Mọi dữ liệu được thu thập đều ở dạng ẩn danh và không bao gồm thông tin định danh nào. Thông tin của các khách thể tham gia quay số may mắn đều được tách riêng trước khi phân tích dữ liệu. Dữ liệu được thu thập qua nền tảng khảo sát Qualtrics có tính bảo mật cao. Quyền truy cập dữ liệu khảo sát chỉ được chia sẻ nội bộ trong nhóm nghiên cứu. Bất kỳ việc sử dụng dữ liệu nào tuyệt đối chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu. Sau khi buổi công bố kết quả của dự án nghiên cứu (10/9/2022), dữ liệu khảo sát sẽ được lưu tối đa là 3 năm. Mọi lưu trữ và truy cập sau đó sẽ chỉ dành cho trường dự án.

Phân tích dữ liệu

Các công tác phân tích dữ liệu được thực hiện thông qua phần mềm STATA SE 15. Các phân tích mô tả sử dụng phân tích chỉ số, phần trăm, trung bình, và tần suất. Còn các phân tích thống kê suy luận khác sử dụng phân tích tương quan (correlation), hồi quy tuyến tính (linear regression), phân tích nhân tố khám phá (exploratory factor analysis), và phân tích theo lý thuyết Trắc nghiệm cổ điển (classical test theory analysis).



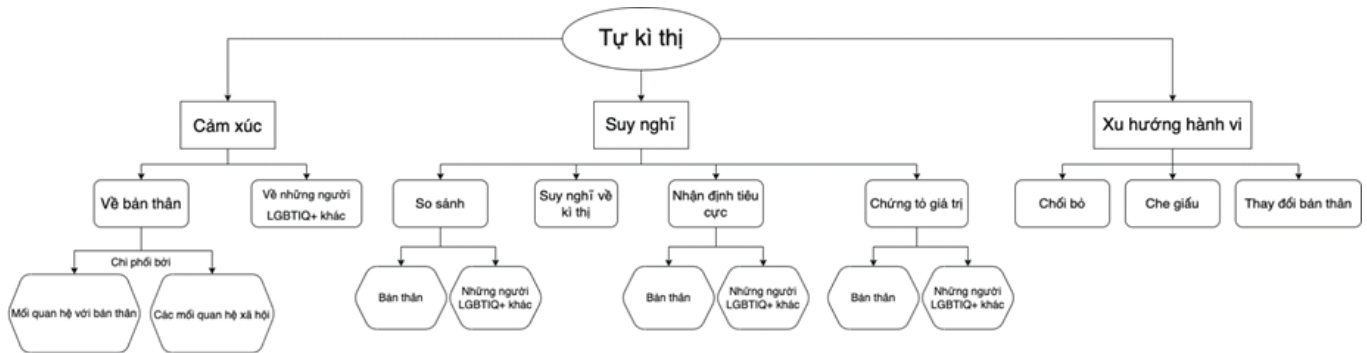
REACH
Research Advancement Consortium in Health



2022

Phần I – Nghiên cứu định tính

Giả thuyết về sự tự kì thị ở người LGBTIQ+ trẻ tại Việt Nam của chúng tôi được hệ thống hoá qua biểu đồ minh hoạ sau đây:



Hình 1. Sơ đồ hệ thống hoá giả thuyết về sự tự kì thị ở người LGBTIQ+ trẻ tại Việt Nam

Qua phân tích dữ liệu, chúng tôi tìm thấy rằng khái niệm tự kì thị được bóc tách thành 3 khía cạnh chính bao gồm, (1) Cảm xúc, (2) Suy nghĩ, và (3) Xu hướng hành vi. Mỗi khía cạnh chính được cấu thành bởi các tính chất phân tầng khác nhau.

(1) Cảm xúc

Những cảm xúc liên quan tới sự tự kì thị được định nghĩa là những cảm giác và thái độ tiêu cực về bản thân. Đặc biệt những cảm xúc này được đặt trong (a) mối quan hệ với bản thân và (b) các mối quan hệ xã hội (v.d., phụ huynh, gia đình, xã hội).

(a) Chi phối bởi mối quan hệ với bản thân

Những cảm xúc bị chi phối bởi mối quan hệ với bản thân của các khách thể bao gồm mặc cảm, xấu hổ, tủi thân, và ghét bản thân về việc họ là người LGBTIQ+. Một khách thể chia sẻ nỗi niềm mặc cảm của họ quá lớn tới mức cảm thấy cần phải che giấu về tính dục của bản thân:

“Hồi trước chị sẽ thấy hơi mặc cảm một chút bởi vì chị sẽ không dám thể hiện bản thân, không dám nói chuyện với người ta về những vấn đề [về việc là người LGBTIQ+] như thế. Mình sẽ hơi kiểu mang tính giấu mình”
(PV3, song tính, nữ, 25 tuổi)

Bên cạnh đó, khách thể này cũng bộc bạch về cảm xúc xấu hổ của bản thân về việc mình là người LGBTIQ+:

“Mình không bình thường và mình cảm thấy xấu hổ về điều đó. Hoặc ngại ngùng về điều đấy chẳng hạn. Không cảm thấy mình có thể mạnh mẽ gì cả. Mình mất tự tin”.

Một khách thể khác cũng bày tỏ cảm xúc xấu hổ và tủi thân về bản thân và tự hỏi tại sao bản thân lại là người LGBTIQ+:

“Đôi khi là em nghĩ là em cảm thấy hơi xấu hổ về [việc họ là LGBTIQ+], hơi tủi thân và không hiểu sao tự dưng để ra mà mình lại như thế”
(PV6, đồng tính, song ái, nam, 20 tuổi).

Có trường hợp cảm xúc khác còn đạt tới mức ghét bản thân. Một khách thể chia sẻ:

“Vì mình ghét cộng đồng LGBTIQ+ nên mình cũng tự ghét mình này...”
(PV10, đồng tính, nam, 24 tuổi).

(b) Chi phối bởi các mối quan hệ xã hội

Không những cảm xúc liên quan tới tự kì thị về bản thân bị chi phối bởi mối quan hệ với bản thân mà còn bởi các mối quan hệ xung quanh (v.d., (v.d., phụ huynh, gia đình, xã hội). Những mối quan hệ xã hội gián tiếp hay trực tiếp có thể làm người LGBTIQ+ cảm thấy tội lỗi, mâu thuẫn, mặc cảm, và thậm chí là hoài nghi về chính bản thân mình. Một khách thể có chia sẻ về cảm giác tội lỗi khi nghĩ về việc người thân trong gia đình có thể bị ảnh hưởng chỉ vì mình là người LGBTIQ+:

“Tuy nhiên là [chị gái của khách thể] cũng có chồng. Tức là bây giờ chị cũng có thể diện của gia đình nhà mình nữa. Xong rồi gia đình chồng mà đàm tiếu về chị gái mình thì em không... tức là em cũng chả vui về gì nếu chị gái em vì em mà chịu đựng... bị chịu những thứ như thế. Đấy là em nghĩ là đấy là cảm giác tội lỗi rất là lớn, phải gọi là gấp 3 lần”
(PV10, đồng tính, nam, 24 tuổi).

Khách thể này còn miêu tả rõ hơn về sự pha lẫn giữa cảm giác tội lỗi và mâu thuẫn họ trải qua bởi vì mối quan hệ của họ với bố, mẹ:

“Em cảm thấy hơi có lỗi với bố mẹ tại vì em cảm giác là kiểu: “Ôi! Bây giờ mà mình như thế này thì sau sinh con để cái thế nào được?” xong “bố mẹ thì phải làm sao giờ”. Tức là lúc đấy em rất gọi là... cực kỳ mâu thuẫn và “stress” (căng thẳng) ý. Tại vì em cũng nhận biết rõ đây là bản thân... là vấn đề mà mình không thể điều khiển được nhưng mà hiện tại thì nó đang xuất phát từ bản thân mình. Cho nên là... tức là sau này có chuyện gì xảy ra thì nó vẫn là lỗi của mình” (PV10, đồng tính, nam, 24 tuổi).

Khi nghĩ tới những người dị tính xung quanh họ, một khách thể khác (PV3, song tính, nữ, 25 tuổi) chia sẻ rằng họ cảm thấy mặc cảm, cụ thể rằng “cảm thấy không giống người ta này... cảm thấy phải giấu mình đi này... là mình không nên cho người ta biết rồi”. Có những trường hợp tương tác với các mối quan hệ xung quanh, người LGBTIQ+ trẻ tại Việt Nam còn có thể cảm thấy hoài nghi vì bản thân. Một khách thể bộc bạch cảm giác phải băn khoăn về bản thân khi người khác chất vấn việc họ là LGBTIQ+:

“... [Sự chất vấn từ người khác] có làm bạn cảm thấy là bạn phải tin cái thông điệp mà họ muốn gửi gắm cho bạn không? Nghĩa là biết đâu đó có thể là bạn đang tự tạo nên những danh tính này. Giống như là bạn có chia sẻ là họ sẽ nghĩ là để mình thu hút sự chú ý hay cái gì đó đúng không? Nó có làm bạn tin về những cái điều này không?”

(PV9, song tính, phi nhị nguyên giới, 24 tuổi)

(2) Suy nghĩ

Bên cạnh khía cạnh cảm xúc, sự tự kì thị ở người LGBTIQ+ trẻ tại Việt Nam còn được thể hiện qua nhiều những suy nghĩ và lối tư duy đa chiều khác nhau.

Chúng tôi tìm thấy rằng tư tưởng tự kì thị có thể được phân làm 4 loại: (a) So sánh; (b) Suy nghĩ về kì thị; (c) Nhận định tiêu cực; (d) Chứng tỏ giá trị. Đa số các phân loại về suy nghĩ này đều hướng về bản thân chính người LGBTIQ+ đó và những người LGBTIQ+ khác.

(a) So sánh

Tập hợp suy nghĩ mang tính tự kì thị có thể được thể hiện ở việc một người LGBTIQ+ có khuynh hướng so sánh chính họ và cả những người có tính dục và bản dạng giới đa dạng khác theo quy chuẩn chung của văn hoá xã hội. Các khuôn mẫu của nhị nguyên giới (*nam và nữ*) và tính dục dị tính (*sự hấp dẫn tình cảm và tình dục giữa những người khác giới tính*) là những thước đo mà nhiều khách thể trong nghiên cứu của chúng tôi áp dụng cho sự so sánh này.

Sự tự kì thị có thể được quan sát một cách rõ nét qua những tư tưởng so sánh bản thân theo hướng tiêu cực. Một khách thể cho rằng “mọi người” [dị tính] khác mới là bình thường và giằng vặt bản thân tại sao mình không được giống như họ: “... *Kiểu tại sao mình sinh ra lại thế này? Tại sao mình không bình thường được như mọi người ấy? ...* *Mình bảo: “Sao lại thế” rồi mình ước gì mình cũng chỉ được bình thường như mọi người này*” (PV10, đồng tính, nam, 24 tuổi).

Một khách thể khác giải thích rõ hơn yếu tố ảnh hưởng việc họ khó chấp nhận được mình là LGBTIQ+:



“Em nghĩ là cái định kiến ấy ở trong bản thân em thì nó xuất phát từ cái văn hóa từ gia đình chung ý ạ. Tức là ngày xưa thì mọi người có bố và bố sẽ luôn nói là: “Con trai thì sẽ phải mạnh mẽ”, “con trai 16 bẻ gãy sừng trâu”. Nói chung là... nó gán cho một cái hình ảnh là con trai phải làm được tất cả mọi điều. Với em thì em nghĩ là em cũng khá ảnh hưởng từ cái tư tưởng về nam giới của gia đình. Vì như thế hồi đấy em nghĩ là bản thân mình như vậy là không đúng” (PV6, đồng tính, song ái, nam, 20 tuổi).

Chuẩn mực về giới được áp dụng trong gia đình là một trong những lí do lớn khiến khách thể này suy nghĩ phải tuân theo những chuẩn mực ấy thì họ mới được coi là “bình thường”. Có lẽ điều này giải thích tại sao họ có suy nghĩ rằng LGBTIQ+ chỉ là một điều gì đó tạm thời và việc tuân theo chuẩn mực về giới là điều ai cũng phải làm dù sớm hay muộn. Khách thể này chia sẻ thêm:

“trong tâm thức của em thì em không nhìn nhận bản thân mình là con trai mà em nghĩ là... chắc là đây là một khoảng thời gian trong tuổi dậy thì, chắc là kiểu... chắc là không có gì đâu... chắc là qua khoảng thời gian này thì mình sẽ OK, mình sẽ bình thường như mọi người thôi” (PV6, đồng tính, song ái, nam, 20 tuổi).

Thêm vào đó, những suy nghĩ liên quan tới tự kì thị còn có thể được thấy trong những tư tưởng so sánh những người LGBTIQ+ khác với quy chuẩn về giới và tính dục của xã hội. Không những sự so sánh này đòi hỏi các cá nhân LGBTIQ+ khác phải cư xử theo khuôn mẫu định sẵn, mà còn có thể để hạ thấp giá trị của cá nhân đó. Ví dụ, một khách thể lí luận rằng cách thể hiện bản thân của người LGBTIQ+ nên giống “mọi người” (dị tính):

“Nếu mà một bạn đồng tính nào mà nam tính giống như mọi người thì tốt. Thì cũng sẽ không bao giờ có vấn đề gì phải nói cả. Nhưng mà nếu như mà bạn ý như anh, bạn ý không phải là người nam tính lắm nhưng bạn ý [thể hiện mình muốn cố gắng nam tính hơn] thì cũng rất là ok” (PV2, đồng tính, nam, 24 tuổi)

Theo quan điểm của khách thể này, người LGBTIQ+ cần cư xử theo chuẩn mực giới giống người dị tính và nếu họ chưa đáp ứng được điều đó thì chỉ ít họ nên có sự cố gắng để đạt được. Thêm vào đó, khách thể này có bộc bạch rằng nhiều người LGBTIQ+ ỷ lại vào tính dục của bản thân để viện cớ cho sự thua kém của bản thân. Họ làm rõ:

“Nhiều [người LGBTIQ+ khác] vẫn còn đánh đồng khái niệm và các bạn ấy sa lún vào những vấn đề hiểu lầm ấy nên là bạn ấy vẫn ỷ lại vào thế. Để hơn thôi chứ không nói tới chuyện là các bạn bình thường thì các bạn ấy không ý. Nhưng vẫn phải đặt lại câu hỏi là nếu bạn là bạn nam bình thường thì bạn sẽ ỷ lại vào cái gì trong khi cả xã hội vẫn đang mong chờ là bạn sẽ nam tính và mọi người sẽ được bạn hỗ trợ” (PV2, đồng tính, nam, 24 tuổi)

(b) Suy nghĩ về kì thi

Ngoài ra, sự tự kì thị bộc lộ khá rõ ràng khi chúng ta khám phá cách một số người LGBTIQ+ trẻ tại Việt Nam nghĩ như thế nào về sự kì thị và định kiến. Chúng tôi ghi nhận, khi liên quan tới sự tự kì thị, nhiều khách thể biểu đạt những suy nghĩ bình thường hoá (thậm chí là tích cực hoá) và tin vào những tư tưởng kì thị mà họ phải đối mặt. Một khách thể giải thích tại sao họ thấy việc những người xung quanh muốn thay đổi người LGBTIQ+ gần hơn với khuôn mẫu giới lại là một điều tốt:

“Rồi họ cũng hướng mình tới cái những cái giống như họ. Cũng như anh đi làm cũng vậy. Học cấp 2, cấp 3. Rồi đi làm. Mọi người vẫn cho thấy là anh giống mọi người, định hướng anh giống mọi người. Cái này cũng dễ hiểu vì họ không cần thiết phải quan tâm tới thiểu số...”
(PV2, đồng tính, nam, 24 tuổi).

Kể cả khi khách thể này nhận ra sự “định hướng” ấy là “độc hại”, họ vẫn cho rằng mong muốn thay đổi mình từ những người xung quanh thực ra sẽ đem lại lợi ích cho mình. Họ làm rõ:

“Nên là cái giá trị đó khi mà anh học hỏi được trong một môi trường nam tính, mặc dù nó có hơi độc hại, đó là sự tách biệt khái niệm... Anh sẽ giữ cái suy nghĩ đấy để giúp mình không suy nghĩ quá tiêu cực từ những cái nhận xét không hay về cái sự nam tính...”
(PV2, đồng tính, nam, 24 tuổi).

Một khách thể khác cũng có những suy nghĩ bình thường hoá trải nghiệm bị kì thị của họ. Sau nhiều lần bị gia đình rầy la về việc mình nữ tính, khách thể này đã bắt đầu hình thành những suy nghĩ rằng việc mình bị đối xử như vậy là do mình đang được quan tâm. Họ thổ lộ:

“Thật ra ngay từ bé em nghĩ quan điểm về gia đình là: “Ừ thực ra mọi người không tức giận vì những cái gì đấy mà em nghĩ là họ đang thể hiện sự quan tâm nhưng mà nó không được đúng cách cho lắm. Nếu mà họ có tức giận hay là họ có mắng em thì em nghĩ là họ đang thể hiện cái sự quan tâm của họ” (PV6, đồng tính, song ái, nam, 20 tuổi).

Thêm vào đó, những suy nghĩ về kì thị ở những người LGBTIQ+ trẻ có dấu hiệu tự kì thị có thể được phản ánh qua việc họ tin vào những phê phán hoặc định kiến xã hội mà mình gặp phải. Một khách thể kể về khoảng thời gian tự tiêu cực hoá những vấn đề về LGBTIQ+ bởi vì những thông tin xung quanh chỉ truyền đạt lại phản hồi tiêu cực. Họ chia sẻ:

“Lúc đó là lúc mà mình cũng còn khá là trẻ... cho nên mình cũng chưa suy nghĩ được những cái gì mà quá là sâu xa ấy. Kiểu như... những người xung quanh mình nói cái gì thì nó sẽ nằm trong đầu mình vậy thôi chứ mình không có... kiểu như mình chưa có được cái tư duy phản biện ấy. Mình chưa có suy nghĩ được cái nào đúng, cái nào sai. Mình nghe được cái gì là mình sẽ mặc định nó đúng thôi. Khi cái chủ đề LGBT được nhắc tới thì xung quanh mình không có một lời nào là tích cực hết cho nên kiểu... Trong cái đầu óc mà non nớt của mình lúc đó thì mình cũng mặc định nó là một cái gì đó tiêu cực thôi”
(PV7, đang phân vân về tính dục, nữ, 21 tuổi)

Một khách thể khác cũng có chung trải nghiệm tin vào những định kiến xung quanh và từ đó áp dụng những điều ấy lên bản thân. Họ bực bực về khoảng thời gian khi họ phải đối mặt với những định kiến về hành vi tình dục đồng tính và rời tự định kiến bản thân:

“... Hồi đấy thì các bạn trong lớp thì thường nói là kiểu: “À “gay” (đồng tính nam) thì kiểu [quan hệ tình dục hậu môn – sử dụng từ ngữ thô tục]... eo ơ” thì lúc đấy em cũng tò mò và em kiểu... những cái thông tin đầu tiên mà em tra cứu Google là: “Oh! Thì ra là họ làm tình bằng cửa sau thật”. Nhưng mà không... lúc đấy em cũng bị cuốn theo... Ý là... Ngay từ những cái định kiến ban đầu mà em được nghe thì nó đã có tồn tại cái dấu vết của những cái thứ liên quan đến [sự sai trái của quan hệ tình dục đồng tính] rồi nên em nghĩ là cái phản ứng đầu tiên của mình thì nó liên quan đến những cái định kiến đầu tiên như thế”
(PV6, đồng tính, song ái, nam, 20 tuổi).

(c) Nhận định tiêu cực

Song, chúng ta cũng nên hiểu sự tự kì thị qua việc khám phá những nhận định tiêu cực mà người LGBTIQ+ trẻ tại Việt Nam có thể có về (i) bản thân và (ii) những người đa dạng tính dục và bản dạng giới khác.

(i) Nhận định tiêu cực về bản thân

Nhận định là những góc nhìn mà một người sử dụng để hiểu cũng như định nghĩa bản thân. Những nhận định tiêu cực về bản thân của người LGBTIQ+ là tập hợp các góc nhìn không thiện cảm về tính dục và/hoặc bản dạng giới không theo khuôn mẫu xã hội của họ. Chúng tôi ghi nhận nhiều góc nhìn tiêu cực khác nhau của các khách thể trong nghiên cứu, trải dài từ việc coi bản thân là không bình thường, không đáng được sinh ra cho tới coi bản thân như một tội phạm hoặc một kẻ bệnh hoạn.

Cụ thể, một khách thể (PV3, song tính, nữ, 25 tuổi) cho rằng việc mình là người LGBTIQ+ là bất thường: *“... mình không bình thường và mình cảm thấy xấu hổ về điều đó. Hoặc ngại ngùng về điều đấy chẳng hạn. Không cảm thấy mình có thể mạnh gì cả”*. Một khách thể khác (PV10, đồng tính, nam, 24 tuổi) lại xem rằng tính dục của mình là lí do mình không đáng được sinh ra: *“Mình hay nghĩ mình không nên được sinh ra ấy. Mình hay lấy cái bút mình đâm lên tay ý”*.

Người này đồng thời cho rằng có khoảng thời gian họ cho rằng mình “bị bệnh” do môi trường được nuôi dạy. Họ chia sẻ:

“Những người đồng tính khác thì ngày xưa mình nghĩ là... giống như kiểu được dạy là... bị bệnh. Với cái thời điểm ý thì chắc chỉ có đồng tính nam là được biết đến nhiều nhất thôi. Với các nhóm khác thì chưa có nhiều nhân dân như bây giờ và cũng chưa có đủ tài liệu để đọc những nhân dân như bây giờ. Vậy nên mình nghĩ là bị bệnh này... nên mình cũng nghĩ bản thân mình như thế này” (PV10, đồng tính, nam, 24 tuổi)(PV6, đồng tính, song ái, nam, 20 tuổi).

Và một khách thể có chia sẻ về một khoảng thời gian họ băn khoăn về việc mình có thể là tội phạm hay không vì những định kiến mà người thân gán ghép cho LGBTIQ+. Người này thú nhận:

“Cái câu cụ thể đó là mẹ mình nói là: “Mấy con bê – để khi mà nó đã yêu ai rồi á thì nó có thể giết người”... kiểu thế... kiểu vậy ấy. Lúc mà... lúc đó mình cũng còn khá là nhỏ ấy cho nên mình nghĩ những cái câu như vậy thì mình lại bị suy về những cái việc mà mình đang băn khoăn về xu hướng tính dục ấy. Mình lại nghĩ là: “Ồ không lẽ mình như vậy thì mình cũng sẽ giết người” rồi kiểu này nọ” (PV7, đang phân vân về tính dục, nữ, 21 tuổi).

(ii) Nhận định tiêu cực về những người LGBTIQ+ khác

Nhận định tiêu cực về những người LGBTIQ+ khác là tập hợp các góc nhìn có phần sai lệch, định kiến, và thiếu thiện cảm của một người dành cho cá nhân đa dạng giới và tính dục khác. Dữ liệu của chúng tôi cho thấy các góc nhìn này trải dài từ việc coi những người LGBTIQ+ khác lố lăng, mang lại tiếng xấu cho người khác, và thậm chí là tội phạm. Ví dụ, một khách thể miêu tả việc cách thể hiện giới của một số cá nhân chuyển giới đem lại cho họ những suy nghĩ không thoải mái:

“Kiểu một đồng người lố lăng, khó chịu... Đối với mình thì chắc là các bạn thuộc nhóm [chuyển giới] thì các bạn hay xăm môi này, mặc quần áo, mặc váy ngắn này... Kiểu mình không thể miêu tả được bằng lời ý...” (PV10, đồng tính, nam, 24 tuổi)

Bên cạnh những suy nghĩ rằng những người LGBTIQ+ khác lố lăng, có khách thể còn cho rằng những cá nhân đó mang lại tiếng xấu cho những người có tính dục đó, cụ thể là họ. Một khách thể cho rằng nhiều người đồng tính đang viện cớ và làm ảnh hưởng tới những người đồng tính khác và họ:

“Nếu bạn ấy vẫn lấy cái chuyện đồng tính để bạn ý lại thì vô hình chung thì chính bạn đang tự kì thị bản thân mình, bạn đang tự phân biệt mình, khiến mọi người có cái nhìn không tốt về giới” (PV2, đồng tính, nam, 24 tuổi)

Thêm nữa, một khách thể có cùng chung suy nghĩ rằng nhiều người LGBTIQ+ khác đang mang lại tiếng xấu vì họ thường dính líu tới tệ nạn xã hội. Người này chia sẻ:

“mình cảm thấy khinh bỉ, có gì đó ghê, coi là ghê, nhưng mà anh đọc rất nhiều đầu báo, tức là đọc báo thì thấy là đồng tính cướp, hiếp, giết xong rồi lên hình cảm thấy.... Nếu bây giờ báo thì là các “chị chuyển giới”, lên báo thôi, cũng trang điểm nữ tính rồi mình cứ nghĩ rằng mình cũng là “gay”, họ cũng là “gay” chứ mình đâu có nữ tính như vậy và những người như vậy thì sao họ cứ đi làm rất nhiều những cái “criminal”, tội phạm như vậy”
(PV1, đồng tính, nam, 25 tuổi)

(d) Chứng tỏ giá trị

Song song với những sự so sánh, suy nghĩ về kì thị, hay nhận định tiêu cực, sự tự kì thị còn được biểu hiện ở những suy nghĩ rằng (i) bản thân và (ii) những người LGBTIQ+ khác cần chứng tỏ giá trị của mình trước xã hội. Nhóm nghiên cứu muốn lưu ý rằng việc chứng tỏ giá trị về cơ bản có thể sẽ không mang nghĩa tiêu cực. Ví dụ, một người muốn chứng tỏ rằng mình hữu ích và tốt đẹp với những người xung quanh. Tuy nhiên, ranh giới ở việc việc chứng tỏ giá trị có thể đạt ngưỡng tiêu cực nằm ở việc một người LGBTIQ+ mặc định rằng việc bản dạng giới hoặc tính dục của bản thân làm giảm giá trị con người của họ và họ cần phải chứng tỏ với xã hội thông qua chứng minh hoặc đạt được điều gì đó để bù đắp thay thế.

(i) Bản thân cần chứng tỏ giá trị

Trong nghiên cứu của chúng tôi, nhiều khách thể bộc lộ suy nghĩ rằng họ cần phải chứng tỏ giá trị của bản thân rằng mình đáp ứng được chuẩn mực giới của xã hội nếu không muốn bị coi là thua kém, phải đạt được giá trị nhất định mới nên công khai về tính dục và bản dạng giới, và mình không giống như những người LGBTIQ+ khác. Cụ thể, một khách thể cho rằng nếu họ không chứng tỏ bản thân họ mạnh mẽ tương đương như những người nam dị tính khác, họ sẽ bị coi là thua kém vì tính dục của mình. Người này thổ lộ:

“Mọi người luôn muốn anh phải mạnh mẽ lên, thúc đẩy anh, vân vân. Đấy, nên nếu mà anh đem cái cơ... À không nếu mà anh thua kém họ về thể lực chẳng hạn. Mặc dù có thể anh không lấy cơ là vì anh là gay nên anh yếu thế hơn nhưng họ sẽ tự lấy cơ để họ tự trả lời những câu hỏi. Thậm chí họ không cần hỏi mình. Họ không cần hỏi mình là sao sức lực của em không bằng mọi người và họ sẽ tự lấy cơ. Họ không cần hỏi. Họ trả lời và lâu ngày nó sẽ trở thành một cái định kiến”
(PV2, đồng tính, nam, 24 tuổi)

Tiếp đó, khách thể này còn chia sẻ rằng vì là người LGBTIQ+ họ nghĩ chỉ cho tới khi mình chứng tỏ được mức độ thành công nhất định họ mới nên công khai với những người xung quanh. Họ làm rõ:

“... nếu như mà anh come out cho mọi người, một hành động yếu đuối nào đó của anh có thể là mục tiêu tấn công. Nói tấn công thì cũng nặng nhưng mà có thể là mục tiêu để mà họ thắc mắc là có phải vì anh là gay nên anh mới như thế, mới không bằng mọi người không? Chứ còn khi mà mình có giá trị rồi và mình làm được nhiều thứ rồi thì cái việc come out ý nó cũng làm cho cái chữ come out đấy có giá trị theo. Chứ còn khi mình chưa có giá trị gì thì nó sẽ chỉ là cái cơ”
(PV2, đồng tính, nam, 24 tuổi)

Một khách thể khác chia sẻ về việc họ cần phải chứng minh rằng mình không giống những người LGBTIQ+ khác và cần những người xung quanh công nhận điều đó. Họ kể về việc họ phải tách biệt mình khỏi những hình ảnh tiêu cực mà xã hội định kiến người LGBTIQ+ và họ không như vậy:

“Nếu bây giờ báo thì là các “chị chuyển giới”, lên báo thôi, cũng trang điểm nữ tính rồi mình cứ nghĩ rằng mình cũng là “gay”, họ cũng là “gay” chứ mình đâu có nữ tính như vậy và những người như vậy thì sao họ cứ đi làm rất nhiều những cái ... tội phạm như vậy, phạm pháp như thế thì lúc đấy mình mới: À mình không phải là họ ý... mình kiểu [tách biệt khỏi họ]... mình cũng là gay nhưng mình không phải là “gay” như vậy... Song khi đấy cũng có một cái áp lực là hồi đấy... tôi là gay bây giờ tôi phải chứng minh, tôi phải vào được đại học, tôi sống tốt, tôi là con ngoan trò giỏi, để không giống những cái hình tượng “gay” ở trên báo như vậy”
(PV1, đồng tính, nam, 25 tuổi)

Không những cần có sự nỗ lực chứng tỏ rằng mình không giống những người LGBTIQ+ khác mà khách thể cần sự công nhận những nỗ lực này từ xã hội. Họ cảm thấy “phải chứng minh một hình ảnh khác để mọi người tin vào mình” để khi người khác có biết về tính dục của họ thì họ còn có “con không giống bọn kia, tao không giống bọn kia, tao tốt như này, tao học giỏi, tao thành công” để chứng minh.

(ii) Những người LGBTIQ+ khác cần chứng tỏ giá trị

Bên cạnh đó, suy nghĩ tự kì thị còn xuất phát ở việc một người LGBTIQ+ có tư tưởng rằng những người đa dạng giới và tính dục khác cần sự công nhận từ xã hội và phải đạt được điều đó qua việc chứng tỏ giá trị và chứng minh rằng họ cũng có thể cư xử như những người dị tính và hợp giới. Một khách thể chia sẻ quan điểm rằng người LGBTIQ+ cần sự công nhận từ xã hội và phải chứng tỏ bản thân để đạt được nó:

“nếu mà [những người LGBTIQ+ khác] có được sự trưởng thành và thành công. Mà đôi khi chả cần có sự trưởng thành mà họ có nhiều tiền hơn những người khác thì mọi người đã nhìn họ khác rồi... Khi đấy, mình làm gì nó cũng có những giá trị nhất định. Đấy là công sức mà mình gây dựng nên trong suốt một thời gian... Chỉ cần những người xung quanh mình công nhận là mình đã đạt được cái mức độ nào đấy rồi thì ổn hơn rất là nhiều”
(PV2, đồng tính, nam, 24 tuổi)

Bên cạnh đó, người này có nhận định rằng có nhiều chuẩn mực giới đáng học hỏi mà nhiều người đồng tính nam cần học hỏi và cần chứng tỏ là họ cũng có thể đáp ứng được. Họ nhấn mạnh:

“Cái này anh không phân biệt đâu nhưng mà [những người đồng tính nam khác] còn có thể ý lại hơn nữa vì các bạn ấy nghĩ là mình không đủ sức cho vấn đề ấy. “Sau này sẽ kiếm một người giàu hơn để nuôi” chẳng hạn vậy. Vậy nên nếu ở trong một môi trường có tính nam tính cao thì bạn ấy sẽ rèn luyện được cái trách nhiệm. Ít nhất là cho bạn ấy đã. Thứ hai là cho công việc chung của mọi người. Thứ ba là trách nhiệm cho tương lai. Không nói tới việc là bạn ấy phải lấy vợ sinh con. Ít nhất là bạn phải có đồng lực kiếm tiền cho bản thân bạn ấy đã, cho tập thể ấy. Vậy thì một là nó sẽ rèn cho bạn ấy thể lực, hai là cho cái sự trách nhiệm cho bản thân và người khác. Đương nhiên là khi mà rèn được, bạn ấy tự nhận thức và tách được sự nam tính và sự trưởng thành ra thì bạn sẽ nhận ra là bạn ấy chỉ cần trưởng thành thôi” (PV2, đồng tính, nam, 24 tuổi)

Có thể thấy rõ, khách thể này có định kiến rằng những người đồng tính nam khác ý lại vào tính dục của họ còn khi ở trong môi trường của người dị tính nam với những khuôn mẫu giới nam tính những cá nhân đó sẽ được rèn giũa, cư xử gần hơn với chuẩn mực, và từ đó trở thành con người tốt hơn. Đó chính là lối suy nghĩ rằng những người LGBTIQ+ khác cần đáp ứng những khuôn mẫu xã hội và chứng tỏ rằng họ có khả năng đáp ứng được.

(3) Xu hướng hành vi

Sự tự kì thị không chỉ thể hiện ở hai khía cạnh cảm xúc và suy nghĩ mà còn ở xu hướng hành vi. Xu hướng hành vi có thể được hiểu là khuynh hướng hoặc khả năng một người có những hành động hay đưa ra những quyết định cụ thể. Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận 3 loại xu hướng hành vi ở người LGBTIQ+ tại Việt Nam có liên quan tới sự tự kì thị, bao gồm (a) Chối bỏ, (b) Che giấu, và (c) Thay đổi bản thân.

(a) Chối bỏ

Khuynh hướng chối bỏ được miêu tả là khả năng một người LGBTIQ+ quyết định không thừa nhận hoặc khó chấp nhận với bản thân và người khác về tính dục và bản dạng giới của mình. Một khách thể có kể về thời gian đi học lúc họ cảm thấy rất mặc cảm về mình là người đồng tính và chưa thể chấp nhận với bản thân về những cảm xúc hấp dẫn đồng tính của mình. Họ chia sẻ rằng vì họ không thể đối mặt với sự thật này mỗi khi ai trêu chọc họ về việc họ là người đồng tính họ sẽ thẳng thừng phủ nhận:

“[Khi bị người khác gọi là đồng tính] Mình sẽ kiêu... đứng lên cãi nhau với bạn ngồi cùng ý... Tao không phải thế... Đại loại thì mình sẽ chối bỏ... Thỉnh thoảng mình có đánh nhau với mấy đứa ở lớp vì bị trêu chọc như thế...” (PV10, đồng tính, nam, 24 tuổi).

Có thể thấy khi một người LGBTIQ+ chưa thể chấp nhận bản thân mình thì sẽ dễ xảy ra khả năng họ chối bỏ khía cạnh này với chính họ và cả những người xung quanh. Một khách thể khác có hành động chối bỏ bản thân và coi việc những cảm xúc và thể hiện giới liên quan tới LGBTIQ+ chỉ là một giai đoạn tạm thời trong cuộc sống. Người này chia sẻ:

“Em nghĩ là cái phản ứng đầu tiên lúc nào cũng sẽ là chối bỏ... thực ra lúc đấy em có một ý nghĩ là nó liên quan đến thói quen... kiêu do mình là từ trước mình như thế, nên là bây giờ mình mới cư xử như thế này. Tức là... chắc hẳn là nó đã tạo thành một thói quen... Từ bao giờ mà em đã tạo thành một thói quen là cư xử nữ tính như thế...” (PV6, đồng tính, song ái, nam, 20 tuổi).

(b) Che giấu

Xu hướng che giấu bản thân được thể hiện ở quyết định của một số người LGBTIQ+ khi họ chọn cách không tiết lộ tính dục và/hoặc bản dạng giới của mình với lí do khía cạnh ấy ảnh hưởng tới sự hoà nhập với và sự chấp nhận bởi môi trường dị tính xung quanh. Một khách thể thổ lộ rằng họ cần phải che giấu việc mình là LGBTIQ+ với mẹ vì điều này đi trái lại với mong muốn của mẹ:

“mình không cần nói gì hết... chỉ cần mình nhắc nhẹ một xíu thôi là mẹ mình đã phản ứng mà mình không thể tin được đó. Mình nghĩ vì cái lẽ đó mà cái... gọi là cái thời gian để mình tìm hiểu bản thân mình nó lại càng phải kéo dài hơn nữa... do mình tự ém xuống, mình giấu. Thật ra là đến tận bây giờ luôn... mình vẫn nghĩ là để chiều lòng mẹ thì mình cũng không nên có tình cảm với những người đồng giới được” (PV9, song tính, phi nhị nguyên giới, 24 tuổi)

Một khách thể khác cũng thú nhận rằng họ quyết định che giấu việc mình là LGBTIQ+ vì lo rằng việc đó sẽ bị nhiều người biết tới và sẽ không chấp nhận. Họ kể về việc họ không dám công khai mối quan hệ đồng giới của mình:

“Kiểu như là mình không có dám đăng hình của mình với lại người yêu hoặc là kiểu vẩy lên trên những trang mạng xã hội. Tại vì nó... đa phần là những người mà mình không quen ở trên ấy ý thì mình sợ khi mà mình đăng hình hoặc là đăng “story” gì đó lên thì nó sẽ bị phát tán ra ngoài. Và người ta sẽ nhìn nhận mình theo một cái cách khác ý” (PV7, đang phân vân về tính dục, nữ, 21 tuổi)

Một khách thể khác cho rằng LGBTIQ+ là không giống với mọi người xung quanh và là điều nên được giấu đi. Họ chia sẻ:

“Thì mình chỉ cảm thấy là mình mặc cảm này, mình cảm thấy không giống người ta này, mình cảm thấy phải giấu mình đi này, mình cảm thấy là mình không nên cho người ta biết rồi”
(PV3, song tính, nữ, 25 tuổi)

Bên cạnh đó, động lực để một người LGBTIQ+ che giấu bản thân mình xuất phát từ mong muốn được là một phần của môi trường xung quanh, được cảm thấy thuộc về. Một khách thể tâm sự:

“tự dưng là mình đang lọt thỏm giữa một cái cộng đồng và em không thể tìm được cái kết nối nào giống như mình cả. Vì vậy thì em buộc mình phải thay đổi... ý là gọi là che giấu đi cái bản dạng giới bên trong để hòa mình vào tập thể”
(PV6, đồng tính, song ái, nam, 20 tuổi).

Một điểm chung hiện rõ giữa những chia sẻ trên đó chính là khuynh hướng che giấu bản thân phần nào bao gồm sự quan tâm, tôn trọng, và, thậm chí đôi lúc, sự ưu tiên khuôn mẫu giới và tính dục đến từ các mối quan hệ xã hội và môi trường xung quanh.

(c) Thay đổi bản thân

Ngoài ra, khuynh hướng hành vi liên quan tới sự kì thị còn có bao gồm việc một người LGBTIQ+ có mong muốn thay đổi sự thể hiện giới và thậm chí cả những điều bản thân mong muốn để cảm thấy “bình thường” theo khuôn mẫu của xã hội. Một khách thể có miêu tả về sự thay đổi bản thân họ áp dụng trong khoảng thời gian mặc cảm về tính dục của mình:

“Ngày xưa mình thường chọn những màu tối này để thể hiện màu nam tính này... Đi chơi thì cố giữ khoảng cách với các bạn nam này... Nói chuyện phải thật bình thường này” (PV10, đồng tính, nam, 24 tuổi).

Những quyết định thay đổi này phản ánh động lực của họ để muốn tuân theo những chuẩn mực giới (v.d., người nam phải mặc màu tối, các bạn nam không sát lại gần nhau, nói chuyện phải nam tính) mà xã hội đặt ra. Một khách thể khác chia sẻ một quãng thời gian dài (cho tới cả bây giờ) thể hiện mình trước mọi người ở nơi làm việc rằng mình là một người nam dị tính. Họ chia sẻ:

“Anh cũng nghĩ là mình gồng giới vì qua bao nhiêu tập thể mà anh không nói thẳng toét ra, anh không dẫn người yêu về ra mắt chẳng hạn thì mọi người cũng sẽ không biết. Thì mọi người cũng không có nghĩa vụ phải biết nhưng mà anh nghĩ là mọi người vẫn nghĩ anh là một đứa trai thẳng bình thường chỉ là không nam tính bằng mọi người...” (PV2, đồng tính, nam, 24 tuổi)

Để được coi là “một đứa trai thẳng bình thường” đúng như mong muốn, khách thể này đã phải thay đổi việc thể hiện giới ra trước đồng nghiệp và che giấu việc mình là người đồng tính. Cuối cùng, khuynh hướng thay đổi bản thân không những được thể hiện qua sự thể hiện giới mà còn ở việc một người làm trái với những mong muốn thật sự của mình. Một khách thể thổ lộ rằng, “để trở thành một người con trai đúng nghĩa”, họ đã phải thay đổi nhiều thứ ở bản thân:

“Hồi đấy thì em hay có một cụm từ mà người ta gọi là “gồng” tức là em cố tỏ ra là mình kiêu mạnh mẽ và mình cố gắng kiêu... để trở thành một người con trai đúng nghĩa ý a. Thực ra thì sau này em nghĩ là đấy nó cũng không chỉ nằm trong những giới hạn là che giấu bản dạng giới hay không mà nó nằm ở cái việc, nó liên quan đến cái sự ảnh hưởng của nam tính độc hại nữa. Cho nên là hồi đấy thì em cũng có... gọi là có những cái hành động kiêu: nói... cố gắng.. cố tình nói to hơn này, gần lên... thỉnh thoảng lại gần lên. Thực ra thì hồi đấy em khá thích chơi với các bạn nữ nhưng mà tại vì như em phải tỏ ra là mình không muốn chơi và cũng không có hứng thú gì với việc chơi với các bạn nữ cả” (PV6, đồng tính, song ái, nam, 20 tuổi).

Có thể thấy, nhiều khuynh hướng thay đổi bản thân khách nhau ở những người LGBTIQ+ có mức độ tự kì thị nhất định có điểm chung. Đó chính là để đạt được cảm giác “bình thường”. Có lẽ, thông qua sự thích nghi bản thân trong khuôn mẫu giới lý tưởng của xã hội, họ nghĩ mình sẽ không cảm thấy dị biệt nữa và được chấp nhận hơn.



Phân II – Nghiên cứu định lượng

(1) Nhân khẩu học

<i>Phân loại</i>	<i>N (%)</i>
<i>Giới tính sinh học</i>	
Nam	82 (25.2%)
Nữ	244 (74.8%)
<i>Bản dạng giới</i>	
Nam (bao gồm Chuyển giới nam)	83 (25.5%)
Nữ (bao gồm Chuyển giới nữ)	152 (46.6%)
Phi nhị nguyên giới (Non-binary/Gender non-conforming)	26 (8.0%)
Linh hoạt giới (Genderfluid)	18 (5.5%)
Vô giới (Agender)	2 (0.6%)
Phân vân (Questioning)	11 (3.4%)
Khác hoặc Nhiều bản dạng giới	34 (10.4%)
<i>Hợp hoặc Đa dạng giới</i>	
Hợp giới	208 (63.8%)
Đa dạng giới (v.d., chuyển giới)	118 (36.2%)
<i>Xu hướng tính dục</i>	
Đồng tính nam (Gay)	59 (18.1%)
Đồng tính nữ (Lesbian)	62 (19.0%)
Song tính (Bisexual)	67 (20.6%)
Toàn tính (Pansexual)	29 (8.9%)
Queer	14 (4.3%)
Vô tính (Asexual)	24 (7.4%)
Phân vân (Questioning)	9 (2.8%)
Khác hoặc Nhiều tính dục	62 (19.0%)
<i>Tỉnh/thành phố nơi sinh sống</i>	
Hà Nội	102 (31.3%)
Thành phố Hồ Chí Minh	124 (38.0%)
Các tỉnh/thành phố khác	100 (30.7%)

<i>Trình độ học vấn cao nhất</i>	
Trung học cơ sở	1 (0.3%)
Trung học phổ thông	146 (44.8%)
Trường nghề	9 (2.8%)
Đại học hoặc Cao Đẳng	165 (50.6%)
Cao học (v.d., Thạc sĩ, Tiến sĩ)	5 (1.5%)
<i>Công khai với người khác (v.d., gia đình, bạn bè, đồng nghiệp)</i>	
Chưa	26 (8.0%)
Đã công khai	300 (92.0%)
<i>Mức độ trầm cảm</i>	
Không có	69 (21.2%)
Nhẹ	97 (29.8%)
Vừa	65 (19.9%)
Trung bình nặng	53 (16.3%)
Nặng	42 (12.9%)
<i>Mức độ lo âu</i>	
Không có	118 (36.2%)
Nhẹ	108 (33.1%)
Vừa	50 (15.3%)
Nặng	50 (15.3%)
<i>Mức độ tự kì thị</i>	
Không có hoặc Gần như không	84 (25.77%)
Thấp	86 (26.38%)
Trung bình	75 (23.01%)
Cao	81 (24.85%)

Bảng 1. Phân loại các thông tin nhân khẩu học của mẫu

Bảng 1 cung cấp thông tin cụ thể về các yếu tố nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu. Tổng số phiếu ban đầu nhận được là 702. Sau đó chúng tôi đã lọc tính hợp lệ dựa theo các tiêu chí tham gia, độ hoàn thành khảo sát, và 2 câu hỏi đánh giá sự tập trung.

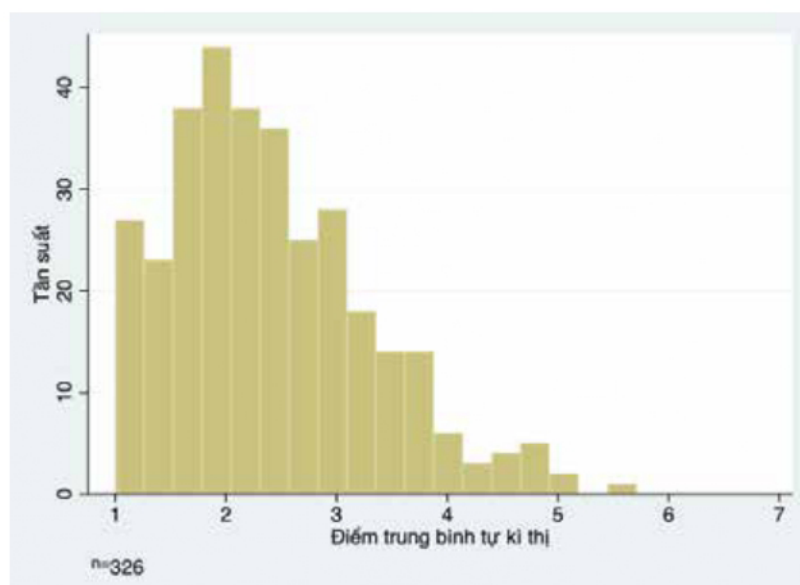
Tổng số khách thể hợp lệ là 326.

Độ tuổi trung bình của nhóm mẫu là 20.76687 (± 2.210661). Phần đông (74.8%) là người thuộc giới tính sinh học nữ.

Về bản dạng giới, nhóm chiếm tỉ lệ cao nhất là nữ (bao gồm chuyển giới nữ (46.6%) và nam (bao gồm chuyển giới nam) (25.5%). Điều này cũng phản ánh qua việc phần đông (63.8%) của mẫu là người hợp giới.

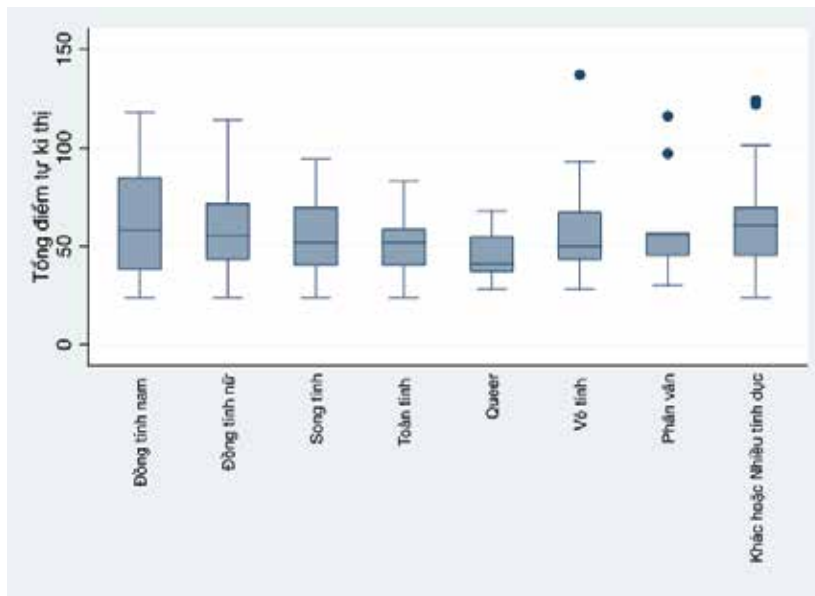
Về xu hướng tính dục, nhóm chiếm đa số là song tính (20.6%). Phần lớn khách thể hiện đang sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh (38%). Phần đông người tham gia nghiên cứu đã hoàn thành chương trình giáo dục Cử nhân hoặc Cao đẳng (50.6%). Đa đa số khách thể (92%) đã công khai với người khác (v.d., gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, v.v). Hơn 1/4 khách thể có mức trầm cảm Nhẹ. Đa số (36.2%) không có lo âu. Và phần đông (26.38%) ở mức độ tự kì thị Thấp.

(2) Phân bố điểm tự kì thị và phân loại theo nhóm liên quan



Hình 2. Biểu đồ tần suất sự phân bố điểm trung bình tự kì thị

Hình 2 cho thấy phần lớn khách thể trả lời sự liên hệ của họ với các mệnh đề về câu hỏi tự kì thị ở mức độ từ 1 (Cực kỳ không đồng ý) tới 3 (Một phần không đồng ý), trong đó mức độ 2 (Không đồng ý) là phổ biến nhất. Thêm vào đó, điểm trung bình của tổng mức độ tự kì thị của toàn nhóm mẫu ở mức 57.49 trên tổng là 168. Những dữ liệu trên phản ánh rằng nhóm mẫu của nghiên cứu này có mức độ tự kì thị khá thấp và áp dụng với hầu hết khách thể.



Hình 3. Phân loại mức phân bố điểm tổng điểm tự kì thị theo nhóm tính dục

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	326
Model	6498.20127	7	928.314467	F(7, 318)	=	2.00
Residual	147809.25	318	464.808961	Prob > F	=	0.0551
Total	154307.451	325	474.792157	R-squared	=	0.0421
				Adj R-squared	=	0.0210
				Root MSE	=	21.559

is_sum	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
sexori_cat						
Lesbian	-4.917988	3.921101	-1.25	0.211	-12.63257	2.796591
Bisexual	-8.648368	3.849099	-2.25	0.025	-16.22129	-1.07545
Pansexual	-11.89129	4.889378	-2.43	0.016	-21.51091	-2.271676
Queer	-18.5908	6.409271	-2.90	0.004	-31.20073	-5.980866
Asexual	-7.513418	5.219689	-1.44	0.151	-17.78291	2.75607
Questioning	-2.749529	7.715151	-0.36	0.722	-17.92872	12.42966
Other/multiple sex orientations	-3.256698	3.921101	-0.83	0.407	-10.97128	4.457881
_cons	63.30508	2.806799	22.55	0.000	57.78284	68.82733

Bảng 2. Mối quan hệ hồi quy về sự khác biệt về mức độ tự kì thị giữa nhóm Đồng tính nam và các nhóm tính dục khác

Hình 3 cho thấy, so với các nhóm tính dục khác, sự phân bố điểm ở các mức độ, điểm trung bình, và mức độ điểm cao nhất có thể liên quan tới tự kì thị ở nhóm Đồng tính nam (Gay) là cao nhất. Khi chúng tôi chạy phân tích hồi quy, chúng tôi ghi nhận sự khác biệt về điểm tự kì thị của nhóm đồng tính nam với tất cả các nhóm khác đạt ý nghĩa thống kê tương đối, $F(7,318) = 2, p = 0.0551$. Cụ thể trong mô hình so sánh ở Bảng 2, có sự ý nghĩa thống kê đáng kể về sự khác biệt về mức độ tự kì thị giữa người Đồng tính nam và người toàn tính (Pansexual), người Song tính (Bisexual), và người Queer, tất cả đều có $p < .05$ tương ứng. Những dữ liệu cho thấy mức độ tự kì thị của người Đồng tính nam cao hơn các nhóm tính dục khác và vô cùng đáng quan tâm.

(3) Kết quả thử nghiệm thang đo tự kì thị

Trong các nghiên cứu thử nghiệm một thang đo, một thang đo có độ tin cậy cao và có tính áp dụng cao được đánh giá bằng nhiều yếu tố, trong đó nghiên cứu của chúng tôi chọn 4 yếu tố phân tích phổ biến nhất bao gồm (i) Phân tích Lý thuyết cổ điển (Classical Test Theory analysis), (ii) Chỉ số tương quan item-test (Item-test correlations), (iii) Phân tích nhân tố (Factor analysis), và (iv) Hệ số Cronbach's alpha. Nếu dữ liệu cho thấy thang đo của chúng tôi qua được tất cả các yếu tố đánh giá trên, điều đó có nghĩa thang đo có độ tin cậy cao.

(i) Phân tích Lý thuyết cổ điển (Classical Test Theory analysis)

Test scale = mean(unstandardized items)	
Average interitem covariance	.6782446
Number of items in the scale	26
Scale reliability coefficient	0.9096

Bảng 3. Kết quả phân tích Lý thuyết cổ điển (Classical Test Theory analysis) với toàn bộ 26 câu hỏi

Bảng 3 cho thấy hệ số độ tin cậy của thang (Scale reliability coefficient) đạt mức 0.9096. Y vẫn cho thấy một thang đo có hệ số từ 0.8 tới 0.9 đã được coi là thang đo có tính tin cậy tốt (Streiner, 2003). Kết quả hệ số của chúng tôi còn vượt ngưỡng tối thiểu này. Vậy là thang đo đã qua được chỉ tiêu 1 về tính đáng tin cậy.

Tuy vậy Streiner (2003) cho rằng khi hệ số vượt quá 0.9 có thể thang đo có thừa một số câu hỏi đo đạc cần lược bỏ, vì vậy chúng tôi tới với chỉ tiêu 2 và cân nhắc loại các câu hỏi thừa (nếu có).

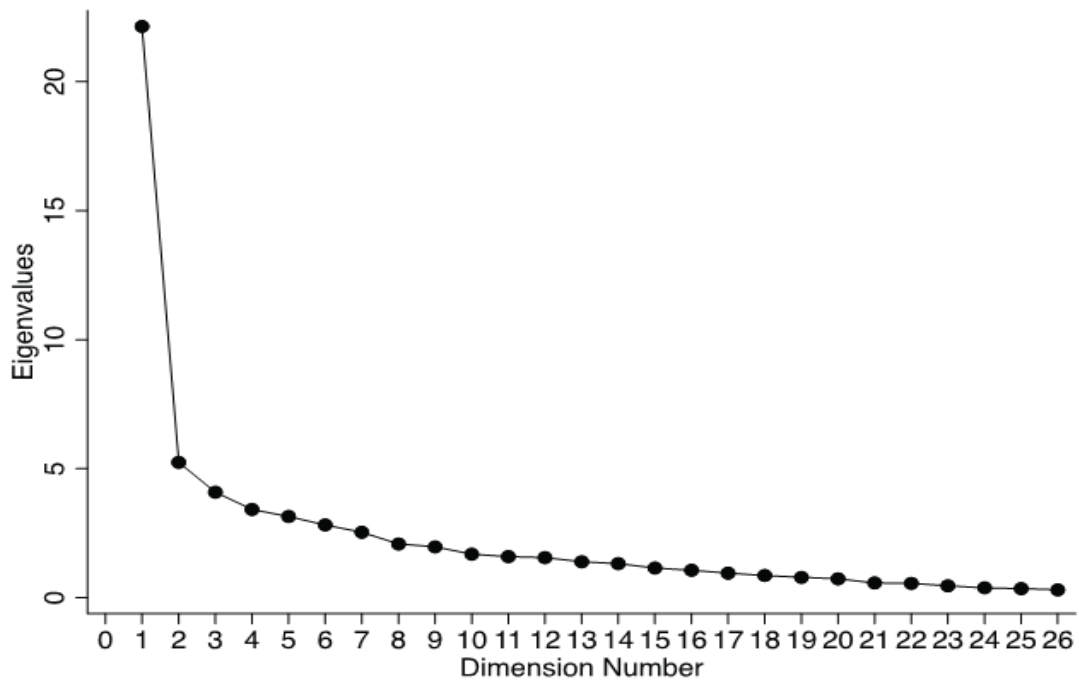
(ii) Chỉ số tương quan item-test (Item-test correlations)

Item	Obs	Sign	Item-test			alpha	Label
			corr.	corr.	cov.		
is1_1	30	+	0.6768	0.6450	.9890613	0.9260	IS1_1
is1_2	30	+	0.8384	0.8241	.9854751	0.9246	IS1_2
is1_3	30	+	0.5176	0.4619	.9947854	0.9287	IS1_3
is1_4	30	+	0.7010	0.6597	.9592452	0.9254	IS1_4
is1_5	30	+	0.7575	0.7215	.9459119	0.9243	IS1_5
is1_6	30	+	0.6255	0.6060	1.027314	0.9278	IS1_6
is1_7	30	+	0.7724	0.7388	.9447625	0.9240	IS1_7
is1_8	30	+	0.5084	0.4555	1.00005	0.9286	IS1_8
is1_9	30	+	0.4227	0.3722	1.020096	0.9295	IS1_9
is1_10	30	+	0.6490	0.6291	1.022778	0.9275	IS1_10
is1_11	30	+	0.7551	0.7377	1.005337	0.9261	IS1_12
is1_12	30	+	0.6157	0.5735	.9871456	0.9268	IS1_13
is1_13	30	+	0.7251	0.6935	.9727548	0.9251	IS2_1
is1_14	30	+	0.7031	0.6615	.957751	0.9254	IS2_2
is1_15	30	+	0.7129	0.6699	.9501648	0.9252	IS2_3
is1_16	30	+	0.7208	0.6914	.9804176	0.9253	IS2_4
is1_17	30	+	0.7629	0.7325	.959613	0.9243	IS2_5
is1_18	30	+	0.4421	0.4008	1.025077	0.9290	IS2_6
is1_19	30	+	0.5563	0.5245	1.017222	0.9278	IS2_7
is1_20	30	+	0.5643	0.5069	.9800498	0.9282	IS2_8
is1_21	30	+	0.3328	0.2705	1.02867	0.9314	IS2_9
is1_22	30	+	0.7641	0.7347	.9620651	0.9243	IS2_11
is1_23	30	+	0.4365	0.3736	1.007337	0.9302	IS2_12
is1_24	30	+	0.7033	0.6711	.9793831	0.9255	IS2_13
is1_25	30	+	0.0937	0.0267	1.06749	0.9349	IS2_14
is1_26	30	+	0.7343	0.6964	.9526169	0.9247	IS2_15
Test scale				.9893298	0.9296	mean(unstandardized items)	

Bảng 4. Tổng hợp chỉ số tương quan item-test (Item-test correlations) với toàn bộ 26 câu hỏi

Bảng 4 liệt kê chỉ số tương quan item-test cho từng câu trong số 26 câu hỏi của thang đo chúng tôi thử nghiệm. Theo y văn, nếu chỉ số của một câu hỏi đạt dưới mức 0.3, có khả năng cao câu hỏi đó không phù hợp với thang đo (Hair et al., 2003). Do đó, chúng tôi quyết định loại câu hỏi số 25 (tên biến là IS1_25) khỏi những bước phân tích tiếp theo. Còn tất cả các câu hỏi còn lại đều đạt chỉ tiêu. Như vậy, chúng tôi đã hoàn thành yếu tố đánh giá 2.

(iii) Phân tích nhân tố (*Factor analysis*)



Hình 4. Đồ thị screeplot biểu diễn số lượng thành phần trong thang đo

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Uniqueness
is1_1	0.5834		0.3239		0.4445
is1_2	0.6919				0.4430
is1_3	0.4301	0.3745			0.6669
is1_4	0.3776		0.4411		0.5989
is1_5	0.4170	0.4810			0.5916
is1_6			0.4676		0.7341
is1_7	0.7455				0.3075
is1_8		0.6587			0.5397
is1_9			0.5217		0.7188
is1_10			0.3574		0.7862
is1_11					0.8814
is1_12		0.3440	0.5365		0.5097
is1_13	0.5574				0.5743
is1_14		0.8385			0.1984
is1_15		0.8262			0.2258
is1_16		0.4346	0.3962		0.5188
is1_17	0.5510	0.3124	0.3276		0.4911
is1_18	0.4254		0.4348		0.5311
is1_19	0.4546				0.6816
is1_20		0.3650	0.3596		0.5918
is1_21			0.5490		0.5592
is1_22		0.5145	0.3657		0.4621
is1_23		0.4303			0.7276
is1_24	0.4383		0.3724	0.3442	0.5277
is1_25				0.3882	0.8363
is1_26	0.6941				0.4122

Hình 4. Đồ thị screeplot biểu diễn số lượng thành phần trong thang đo

Sau khi suy đoán có thể có 4 thành phần, chúng tôi chạy phân tích nhân tố để tìm hiểu xem mỗi câu hỏi trong thang đo tải lượng (load) vào thành phần nào. Hay nói cách khác những câu hỏi nào thuộc vào chùm chủ đề tự kì thị nào. Theo y văn, khi một câu hỏi không tải lượng vào bất kì thành phần nào, điều đó đồng nghĩa với việc câu hỏi đó quá khác biệt với tất cả các câu hỏi còn lại và không nên được đặt trong cùng một thang đo (Gaskin & Happell, 2014). Bảng 5 cho thấy rằng câu hỏi 11 (tên biến IS1_11) không tải lượng lên bất cứ thành phần nào, trong khi tất cả các câu còn lại đều tải lượng lên ít nhất một thành phần. Vậy nên chúng tôi đã quyết định loại câu hỏi này ra khỏi các bước phân tích tiếp theo.

Như đã đề cập ở trên, chúng tôi đã loại câu hỏi 25 và 11. Như vậy, thang đo chỉ còn lại 24 câu hỏi. Chúng tôi tiếp tục phân tích nhân tố để xem liệu thang đo đạt được tính cơ cấu chặt chẽ.

Rotated factor loadings (pattern matrix) and unique variances

Variable	Factor1	Factor2	Factor3	Uniqueness
is1_1	0.6327			0.4605
is1_2	0.7075			0.4394
is1_3	0.3781	0.3893		0.7024
is1_4	0.3905		0.4213	0.6093
is1_5	0.3931	0.4926		0.6000
is1_6			0.4250	0.7506
is1_7	0.7410			0.3191
is1_8		0.6550		0.5533
is1_9			0.5448	0.6994
is1_10			0.3522	0.7881
is1_12		0.3212	0.5526	0.5650
is1_13	0.5389			0.5885
is1_14		0.8532		0.1894
is1_15		0.8255		0.2498
is1_16	0.3427	0.4244	0.3528	0.5780
is1_17	0.5342	0.3268	0.3290	0.4996
is1_18	0.5036		0.3699	0.5936
is1_19	0.4737			0.6808
is1_20		0.3432	0.3848	0.6984
is1_21			0.5694	0.5758
is1_22	0.3043	0.5020	0.3272	0.5483
is1_23		0.4339		0.7230
is1_24	0.5165		0.3085	0.6112
is1_26	0.6632			0.4521

Bảng 6. Phân tích nhân tố có phân loại các câu hỏi theo hệ số tải lượng dựa trên các thành phần tiềm năng (dành cho 24 câu hỏi)

Sau khi chạy phân tích nhân tố cập nhật, chúng tôi ghi nhận còn lại 3 thành phần chính cho thang đo. Và chúng tôi cũng thấy tải lượng hoàn chỉnh của toàn bộ 24 câu hỏi. Bảng 6 cho thấy thành phần 1 bao gồm câu hỏi 1, 2, 7, 13, 17, 18, 19, 24, và 26. Và thành phần 2 bao gồm câu hỏi 3, 5, 8, 14, 15, 16, 22, và 23. Cuối cùng, thành phần 3 bao gồm 4, 6, 9, 10, 12, 20, và 21.

Khi đối chiếu về nội dung của từng câu hỏi, chúng tôi đã có thể nhận diện tên của từng thành phần như sau. Thành phần 1 là ‘Sự nội tại hoá việc LGBTIQ+ là sai trái’ (Internalized immorality related to LGBTIQ+ identities). Thành phần 2 là ‘Phản ứng trước vấn đề xã hội khi bị biết hoặc cho rằng là LGBTIQ+’ (Reaction to perceived social consequences of being known or supposed as LGBTIQ+). Thành phần 3 là ‘Sự nội tại hoá việc LGBTIQ+ là thua kém’ (Internalized LGBTIQ+ inferiority).

Để truy cập thang đo tự kì thị của chúng tôi một cách chi tiết, xin vui lòng mở trang 60-66 ở Phụ lục.

(iv) Hệ số Cronbach's alpha

Sau khi đã xác định được 24 câu hỏi trong thang đo của chúng tôi có tải lượng cụ thể với các thành phần cụ thể, chúng tôi đi tới tiêu chí cuối cùng – Hệ số Cronbach's alpha.

Sau khi chạy phân tích hệ số này, chúng tôi ghi nhận thang đo có hệ số 0.9149. Theo y văn, một thang đo có hệ số alpha trên 0.7 được coi là một thang đo có độ tin cậy cao và 0.9 trở lên là hệ số lý tưởng cho một thang đo có độ tin cậy gần như tuyệt đối (Streiner, 2003). Vì vậy, thang đo với 24 câu hỏi của chúng tôi đã hoàn thành tiêu chí cuối cùng để chứng thực độ tin cậy cao.

(4) Phân tích giá trị hội tụ (Convergent validity)

Trong nghiên cứu thử nghiệm thang đo, một chỉ số quan trọng nữa đó chính là độ hiệu lực (validity). Để đo độ hiệu lực của thang đo trong nghiên cứu này, chúng tôi đã chạy phân tích hồi quy logistic để giám định mối tương quan giữa mức độ tự kì thị và mức độ trầm cảm và lo âu. Các tài liệu y văn trước đó có chỉ ra rằng mức độ tự kì thị cao hơn thì sẽ tương quan với mức độ trầm cảm và lo âu cao hơn.

Logistic regression		Number of obs	=	326	
Log likelihood = -164.06607		LR chi2(3)	=	8.39	
		Prob > chi2	=	0.0385	
		Pseudo R2	=	0.0249	
phq9_cat	Odds Ratio	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
is_sum_4					
1	1 (base)				
2	1.922601	.6875742	1.83	0.068	.9538417 3.875269
3	2.259109	.8680185	2.12	0.034	1.063848 4.797277
4	2.723684	1.063308	2.57	0.010	1.267224 5.854101
_cons	2.111111	.4932095	3.20	0.001	1.335515 3.337133

Note: _cons estimates baseline odds.

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy logistic cho mối quan hệ giữa mức độ tự kì thị và mức độ trầm cảm

Bảng 7 cho thấy mối quan hệ đồng biến giữa mức độ tự kì thị và mức độ trầm cảm có ý nghĩa thống kê đáng kể, LR Chi2 (3) = 8.39, p <.05. Khi mỗi mức độ tự kì thị tăng lên cao thì xác suất mức độ trầm cảm càng tăng lên. Cụ thể, chỉ cần lên tới mức điểm tự kì thị Thấp, xác suất điểm trầm cảm tăng lên đã cao gần gấp đôi so với mức điểm không có tự kì thị. Và đặc biệt mức điểm tự kì thị Cao có xác suất gia tăng mức điểm trầm cảm lên tới gần gấp 3 lần.


```

Logistic regression                               Number of obs   =       326
                                                  LR chi2(3)      =       8.71
                                                  Prob > chi2     =     0.0334
Log likelihood = -209.02386                    Pseudo R2      =     0.0204
    
```

gad7_cat	Odds Ratio	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
is_sum_4						
1	1 (base)					
2	1.691673	.5298095	1.68	0.093	.9156539	3.12537
3	2.29704	.7686287	2.49	0.013	1.192181	4.425834
4	2.264535	.7402521	2.50	0.012	1.193247	4.297616
_cons	1.04878	.2289276	0.22	0.827	.6837298	1.608736

Note: **_cons** estimates baseline odds.

Bảng 8. Kết quả phân tích hồi quy logistic cho mối quan hệ giữa mức độ tự kì thị và mức độ lo âu

Bảng 8 cho thấy mối quan hệ đồng biến giữa mức độ tự kì thị và mức độ lo âu có ý nghĩa thống kê đáng kể, LR Chi2 (3) = 8.71, p <.05. Khi mỗi mức độ tự kì thị tăng lên cao thì xác suất mức độ lo âu càng tăng lên. Cụ thể, chỉ cần lên tới mức điểm tự kì thị Thấp, xác suất điểm lo âu tăng lên đã cao hơn 1.5 lần so với mức điểm không có tự kì thị. Và đặc biệt mức điểm tự kì thị Trung bình và Cao có sắc xuất gia tăng mức điểm trầm cảm lên tới hơn gấp đôi.

Như vậy, các dữ liệu trên cho thấy thang đo đánh giá mức độ tự kì thị của chúng tôi có độ hiệu lực đo lường cao.



REACH

Research Advancement Consortium in Health



2022

Như vậy, qua nghiên cứu định tính, chúng tôi đã tìm ra được một giả thuyết về sự tự kì thị ở cộng đồng LGBTIQ+ trẻ tại Việt Nam dựa trên bằng chứng thực tế. Sự tự kì thị được quan sát trong 3 nhóm đặc tính bao gồm (1) Cảm xúc, (2) Suy nghĩ, và (3) Xu hướng hành vi. Một người LGBTIQ+ trẻ có thể có những cảm xúc tiêu cực về những người LGBTIQ+ khác và bản thân trong đó cảm xúc về bản thân được chi phối bởi mối quan hệ với bản thân và với các mối quan hệ xã hội. Bên cạnh đó, sự tự kì thị có thể bộc lộ qua những suy nghĩ về sự kì thị và những suy nghĩ hướng về bản thân và những người LGBTIQ+ khác như so sánh, nhận định tiêu cực, và chứng tỏ giá trị. Một khía cạnh khác của sự tự kì thị đáng bàn đó chính là xu hướng hành vi trong đó một người LGBTIQ+ có thể chối bỏ, che giấu, và thay đổi bản thân để cảm thấy được chấp nhận và coi là “bình thường” theo chuẩn mực đặt ra bởi xã hội.

Trong mọi khía cạnh của đặc tính của sự tự kì thị ở người LGBTIQ+ trẻ, ta có thể thấy rõ được vai trò quan trọng của các giá trị văn hoá xã hội Việt. Nghiên cứu của Nguyen và Angelique (2017) chỉ ra rằng người thiểu số tính dục nữ trong nước càng có nhiều tư tưởng theo chủ nghĩa Nho giáo thì họ càng có khả năng tự kì thị cao hơn. Phần lớn văn hoá xã hội và tập tục của Việt Nam tới thời điểm hiện tại chịu chi phối bởi Nho giáo. Các tư tưởng như người nam phải là trụ cột của gia đình, con cái phải chiều lòng bố mẹ, hay mỗi cá nhân cần nương theo tập thể mà hành xử là những ví dụ điển hình. Và sự ảnh hưởng của những giá trị này phản ánh trực tiếp trong những gì chúng tôi tìm thấy về sự tự kì thị.

Theo Goffnett et al. (2021), cảm xúc tủi hổ của người LGBTIQ+ về tính dục và bản dạng giới của bản thân xuất phát từ môi trường xã hội văn hoá xung quanh và những trải nghiệm bị kì thị trực tiếp và/hoặc gián tiếp là kết quả của và từ đó thôi thúc những cảm giác việc mình là LGBTIQ+ chỉ đem lại sự đau khổ, choáng ngợp về tinh thần, và vô dụng. Trong nghiên cứu của chúng tôi, nhiều khách thể chia sẻ cảm xúc tội lỗi về việc người thân có thể bị xã hội đàm tiếu hay về việc mối quan hệ với gia đình của họ bị ảnh hưởng vì họ không tuân theo khuôn mẫu tính dục và bản dạng giới chung. Không những vậy giá trị Nho giáo đậm bản chất văn hoá Việt còn thấm nhuần trong suy nghĩ. Một nghiên cứu về sự áp lực phải sống theo khuôn mẫu xã hội của người nam quan hệ đồng giới tại Trung Quốc cho thấy nhóm đối tượng này nghĩ rằng họ cần phải chứng tỏ là một “người đàn ông thành công” để bảo vệ gia đình và bản thân khỏi sự kì thị từ xã hội và trên hết là chuộc lỗi với bố mẹ và xoa dịu đi cảm xúc thua kém vì tính dục của mình (Sun et al., 2020).

Nghiên cứu của chúng tôi cũng ghi nhận lối suy nghĩ tương tự - chứng tỏ giá trị - ở người LGBTIQ+ tại Việt Nam. Nhiều khách thể nhấn mạnh rằng họ cần phải chứng tỏ bản thân để không cảm thấy thua kém, để có thể công khai về tính dục và bản dạng giới, và để chứng minh với những người xung quanh rằng mình không giống với những người LGBTIQ+ khác trong tâm trí của họ. Thêm vào đó, giá trị Nho giáo cũng thể hiện qua xu hướng hành vi.

Trong cùng nghiên cứu của Sun et al. (2020), nhiều người đồng giới nam cảm thấy mình không nên công khai tính dục với bố mẹ vì họ cho rằng đây là một hành vi ích kỷ và có thể gây cảm xúc tiêu cực. Một nghiên cứu khác ở nhóm đối tượng thiểu số tính dục nữ và chuyển giới nam trong nước cho thấy họ cũng cảm thấy danh dự của gia đình và tập tục tuân theo khuôn mẫu giới làm họ cảm thấy muốn từ bỏ ước nguyện được công khai về mình (Nguyen et al., 2010). Tương tự như vậy, nghiên cứu của chúng tôi tìm thấy rằng nhiều người LGBTIQ+ có xu hướng che giấu bản dạng giới và tính dục bởi họ muốn được hoà nhập với và chấp nhận bởi xã hội xung quanh và không muốn làm trái lại với mong muốn của gia đình. Vậy nên, để hiểu một cách đa chiều sự tự kì thị trong cộng đồng LGBTIQ+ tại Việt Nam, ý thức được tầm ảnh hưởng của giá trị văn hoá xã hội trong nước là điều không thể thiếu.

Bên cạnh đó, qua nghiên cứu định lượng, chúng tôi có những bằng chứng có ý nghĩa thống kê lớn về độ tin cậy và độ hiệu lực của thang đo lường sự tự kì thị mà chúng tôi đã sáng lập và có sử dụng dữ liệu định tính trước đó làm nền tảng. Thang đo của chúng ta đạt yêu cầu về độ tin cậy, dựa trên 4 yếu tố đánh giá như phân tích lý thuyết cổ điển, chỉ số tương quan item-test, phân tích nhân tố, và hệ số Cronbach's alpha. Và mức độ tự kì thị tương quan cao với triệu chứng lo âu và trầm cảm, chứng minh độ hiệu lực của thang. Trước đó, chúng tôi đã chỉ ra nhiều điểm giới hạn của phương pháp đo lường sự tự kì thị trong nước. Phần lớn những giới hạn ấy đến từ về mặt phương pháp.

Đây là một nghiên cứu đầu tiên trong nước và hiếm hoi trên thế giới sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp để khám phá định hướng đo lường sự tự kì thị. Điểm đáng quan tâm của thang đo của chúng tôi đó chính là việc nó dựa trên một nền tảng lý thuyết về sự tự kì thị được đặt trọng tâm trong trải nghiệm giá trị văn hoá xã hội thực tế của người LGBTIQ+ tại Việt Nam. Sự tối ưu về cơ sở dữ liệu kiểm nghiệm và lý thuyết nền nói trên cho thấy thang đo của chúng tôi là một công cụ tiềm năng để thúc đẩy một hướng đi mới cho lĩnh vực nghiên cứu khoa học về hiện tượng tự kì thị trong nước.

Hơn nữa, thang đo này có giá trị tiềm tàng to lớn cho các chương trình can thiệp và hỗ trợ, các dịch vụ hỗ trợ sức khoẻ tinh thần hoặc tâm lý xã hội, và quá trình vận động luật và chính sách vì sức khoẻ của người LGBTIQ+. Như đề cập ở trên, y văn có rất nhiều cơ sở bằng chứng chỉ ra mối liên hệ mật thiết giữa sự tự kì thị và chất lượng sức khoẻ trên nhiều phương diện. Điều này gợi lên một mối lo lớn đối với tình hình sức khoẻ của những người đa dạng giới và tính dục có mức độ tự kì thị nhất định.

Thực trạng này đòi hỏi sự kiến tạo của nhiều chương trình can thiệp và hỗ trợ hơn nữa. Hiếm có hoặc gần như không có sự can thiệp hay hỗ trợ có tổ chức nào trong nước nhắm trực tiếp vào sự tự kì thị. Đôi khi, điều này xảy ra không phải vì chưa có ai tiên phong đứng ra thực hiện mà vì rào cản trong việc theo dõi và đánh giá. Thông thường, để được phê duyệt thành công một chương trình can thiệp hay hỗ trợ, chương trình ấy cần có kế hoạch cụ thể cách lượng giá sự thay đổi trước và sau.

Với thang đo của chúng tôi, các nhà phát triển chương trình hoàn toàn có thể thực hiện được điều này. Sự thay đổi về điểm số mức độ tự kì thị có thể cho thấy hiệu quả của một chương trình can thiệp hay hỗ trợ. Song song, việc đo lường sự thay đổi tích cực về chất lượng sức khoẻ cùng lúc sẽ có thể tạo nên cơ sở bằng chứng để mở rộng thành các chương trình can thiệp hay hỗ trợ dài lâu và có tính bền vững hơn. Hơn nữa, tính hiệu quả của những phương pháp can thiệp thử nghiệm sẽ là tư liệu quan trọng để tích hợp những phương thức tham vấn phù hợp hơn trong các dịch vụ sức khoẻ tinh thần và tâm lý xã hội dành cho người LGBTIQ+.

Chưa hết, chúng tôi hoàn toàn thấy được giá trị của việc áp dụng thang đo này vào trong thực hành tham vấn và trị liệu lâm sàng, cụ thể ở giai đoạn sàng lọc và đánh giá vấn đề mà thân chủ đang gặp phải trước khi lập phác đồ điều trị. Một giá trị quan trọng khác của thang đo này đó chính là tiềm năng thúc đẩy quá trình vận động luật và chính sách vì sức khoẻ của người LGBTIQ+ tại Việt Nam. Nhiều cơ quan chính quyền có chỉ ra điểm tại sao luật và chính sách về sức khoẻ của người LGBTIQ+ còn chưa có nhiều khởi sắc bởi việc thiếu nhiều cơ sở bằng chứng khoa học hoặc được công nhận bởi cấp nhà nước.

Việc áp dụng rộng rãi hơn thang đo của chúng tôi và thu thập dữ liệu vững chắc về sự tự kì thị và ảnh hưởng liên quan tới sức khoẻ chắc chắn sẽ tạo tác động lớn tới các nhà làm luật và chính sách y tế. Đồng thời, bằng chứng sự thay đổi trước và sau những chương trình can thiệp và hỗ trợ sẽ giúp họ có những định hướng cụ thể trong việc ban hành những quyết định và hướng dẫn quốc gia về cung cấp dịch vụ và hỗ trợ sức khoẻ tinh thần cho cộng đồng LGBTIQ+.

Thêm vào đó, chúng tôi cũng tìm thấy bằng chứng về việc nhóm đồng tính nam có thể có mức độ tự kỳ thị cao nhất so với các nhóm tính dục đa dạng khác. Nhiều nghiên cứu trên thế giới chỉ ra rằng nhóm đồng tính nam và song tính nam thường có mức độ tự kỳ thị cao hơn so với nhóm đồng tính nữ và song tính nữ (Lee et al., 2022; Lingiardi et al., 2012; Baiocco et al., 2010; Balsam & Mohr, 2007). Song, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy nhóm đồng tính nam có mức độ tự kỳ thị cao hơn tất cả các nhóm tính dục khác trong đó có bao gồm cả nhóm song tính.

Có lẽ, tại Việt Nam, nhóm đồng tính nam có những trải nghiệm bị kỳ thị đặc thù và những yếu tố nhất định ảnh hưởng tới việc dễ có mức độ tự kỳ thị cao hơn. Thực trạng này đòi hỏi nhiều nỗ lực nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa để hiểu rõ cụ thể những yếu tố nào ảnh hưởng tới, cơ chế phát triển, và cách phòng ngừa sự tự kỳ thị ở nhóm đồng tính nam. Trong tương lai gần, các nhà phát triển chương trình nên ưu tiên nhóm đối tượng này khi xây dựng các quy trình can thiệp và hỗ trợ.

Nghiên cứu khoa học về sự tự kì thị ở cộng đồng LGBTIQ+ tại Việt Nam còn khá hiếm. Trong khi y văn khắp thế giới có vô cùng nhiều bằng chứng nhấn mạnh sự ảnh hưởng quan trọng của sự tự kì thị tới sức khoẻ toàn diện của nhóm cộng đồng này. Một số các nghiên cứu trong nước về chủ đề này gặp khá nhiều giới hạn về phương pháp.

Nghiên cứu của chúng tôi là một nỗ lực đột phá áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp đã thúc đẩy lĩnh vực nghiên cứu khoa học về sự tự kì thị trong nước. Cụ thể, chúng tôi đã tìm ra được một giả thuyết sát sườn về tự kì thị trong đó trải nghiệm văn hoá xã hội trên thực tế của người LGBTIQ+ tại Việt Nam được đặt trọng tâm. Từ đó, chúng tôi sử dụng giả thuyết này làm cơ sở để xây dựng một thang đo lường. Những bằng chứng về số liệu ở trên cho thấy thang đo này đạt yêu cầu cao về độ tin cậy và hiệu lực. Như vậy, không những chúng tôi đã cung cấp một hệ thống góc nhìn khoa học để hiểu đúng về vấn đề tự kì thị, mà còn giới thiệu một công cụ nghiên cứu thực tiễn cho quá trình hỗ trợ và vận động luật và chính sách cho sức khoẻ của cộng đồng đa dạng giới và tính dục trong nước.



- Các nghiên cứu định tính trong tương lai nên đào sâu hơn về từng đặc tính của sự tự kì thị và cụ thể với những thành phần bên dưới, đặc biệt trong đó không thể không cân nhắc mối liên hệ giữa các thành phần và các hệ quả liên quan.
- Các nghiên cứu định lượng trong tương lai nên thực hiện phương pháp khẳng định (validation) và kiểm nghiệm lại độ hiệu lực và ổn định của thang đo của chúng tôi trên nhiều nhóm khách thể với những đặc điểm khác nhau.
- Các chương trình can thiệp và hỗ trợ nên áp dụng thang đo của chúng tôi vào việc lượng giá sự thay đổi trước và sau và thu thập đủ cơ sở bằng chứng
- Các nhà tâm lý lâm sàng đang hành nghề nên cân nhắc sử dụng thang đo của chúng tôi trong việc sàng lọc và đánh giá nhu cầu khi tiếp nhận ca thân chủ để đưa ra những phác đồ trị liệu phù hợp nhất.
- Tất cả những bằng chứng nghiên cứu thu thập từ các hoạt động nói trên nên được tổng hợp và trình báo lên các đơn vị ban hành luật và chính sách về sức khỏe và hỗ trợ như Bộ Y tế hay Bộ Lao động, Thương binh, và Xã hội để hình thành các hành lang vận động mang tính đột phá.



REACH

Research Advancement Consortium in Health



2022

1. Baiocco R., D'Alessio M., Laghi F. Binge drinking among gay, and lesbian youths: The role of internalized homophobia, self-disclosure, and connectedness to the gay community. *Addict. Behav.* 2010;35:896–899. doi: 10.1016/j.addbeh.2010.06.004.
2. Balsam K.F., Mohr J.J. Adaptation to sexual orientation stigma: A comparison of bisexual and lesbian/gay adults. *J. Couns. Psychol.* 2007;54:306–319. doi: 10.1037/0022-0167.54.3.306.
3. Balsam, K. F., & Szymanski, D. M. (2005). Relationship Quality and Domestic Violence in Women's Same-Sex Relationships: The Role of Minority Stress. *Psychology of Women Quarterly*, 29(3), 258–269. <https://doi.org/10.1111/j.1471-6402.2005.00220.x>
4. Berg, R. C., Munthe-Kaas, H. M., & Ross, M. W. (2015). Internalized Homonegativity: A Systematic Mapping Review of Empirical Research. *Journal of Homosexuality*, 63(4), 541–558. <https://doi.org/10.1080/00918369.2015.1083788>
5. Blais, M., Gervais, J., & Hébert, M. (2014). Internalized homophobia as a partial mediator between homophobic bullying and self-esteem among youths of sexual minorities in Quebec (Canada). *Ciência & Saúde Coletiva*, 19, 727–735. <https://doi.org/10.1590/1413-81232014193.16082013>
6. Charmaz, K. (2009). Shifting the grounds. *Developing grounded theory: The second generation*, 127-154.
7. Comrey, A. L., & Lee, H. B. (2013). *A first course in factor analysis*. Psychology press.
8. Corrigan, P. W., & Watson, A. C. (2002). Understanding the impact of stigma on people with mental illness. *World psychiatry : official journal of the World Psychiatric Association (WPA)*, 1(1), 16–20.
9. DeLonga, K., Torres, H. L., Kamen, C., Evans, S. N., Lee, S., Koopman, C., & Gore-Felton, C. (2011). Loneliness, internalized homophobia, and compulsive internet use: Factors associated with sexual risk behavior among a sample of adolescent males seeking services at a community LGBT center. *Sexual Addiction & Compulsivity*, 18(2), 61-74.
10. Diener, E., Emmons, R.A., Larsen, R.J., & Griffin, S. (1985). The satisfaction with life scale. *Journal of Personality Assessment*, 49, 71-75.
11. Dworkin, Shari. (2012). Sample Size Policy for Qualitative Studies Using In-Depth Interviews. *Archives of sexual behavior*. 41. [10.1007/s10508-012-0016-6](https://doi.org/10.1007/s10508-012-0016-6).
12. Gaskin, C. J., & Happell, B. (2014). On exploratory factor analysis: A review of recent evidence, an assessment of current practice, and recommendations for future use. *International Journal of Nursing Studies*, 51, 511–521. <https://doi.org/10.1016/j.ijnurstu.2013.10.005>
13. Goffnett, J., Routon, J. & Flores, A. (2021). The Construction of Shame and Pride: A Grounded Theory Model of Identity, Emotions, and Wellbeing among Sexual Minority Adolescents. *Youth & Society*, 54 (2). <https://doi.org/10.1177/0044118X211019783>
14. Ha, H. X., Ross, M., Risser, J. M. H., & Nguyen, H. T. M. (2014). Determinants of Homosexuality-Related Stigma Among Men Who Have Sex with Men in Hanoi, Vietnam. *International Journal of Sexual Health*, 26(3), 200–216. <https://doi.org/10.1080/19317611.2013.858802>

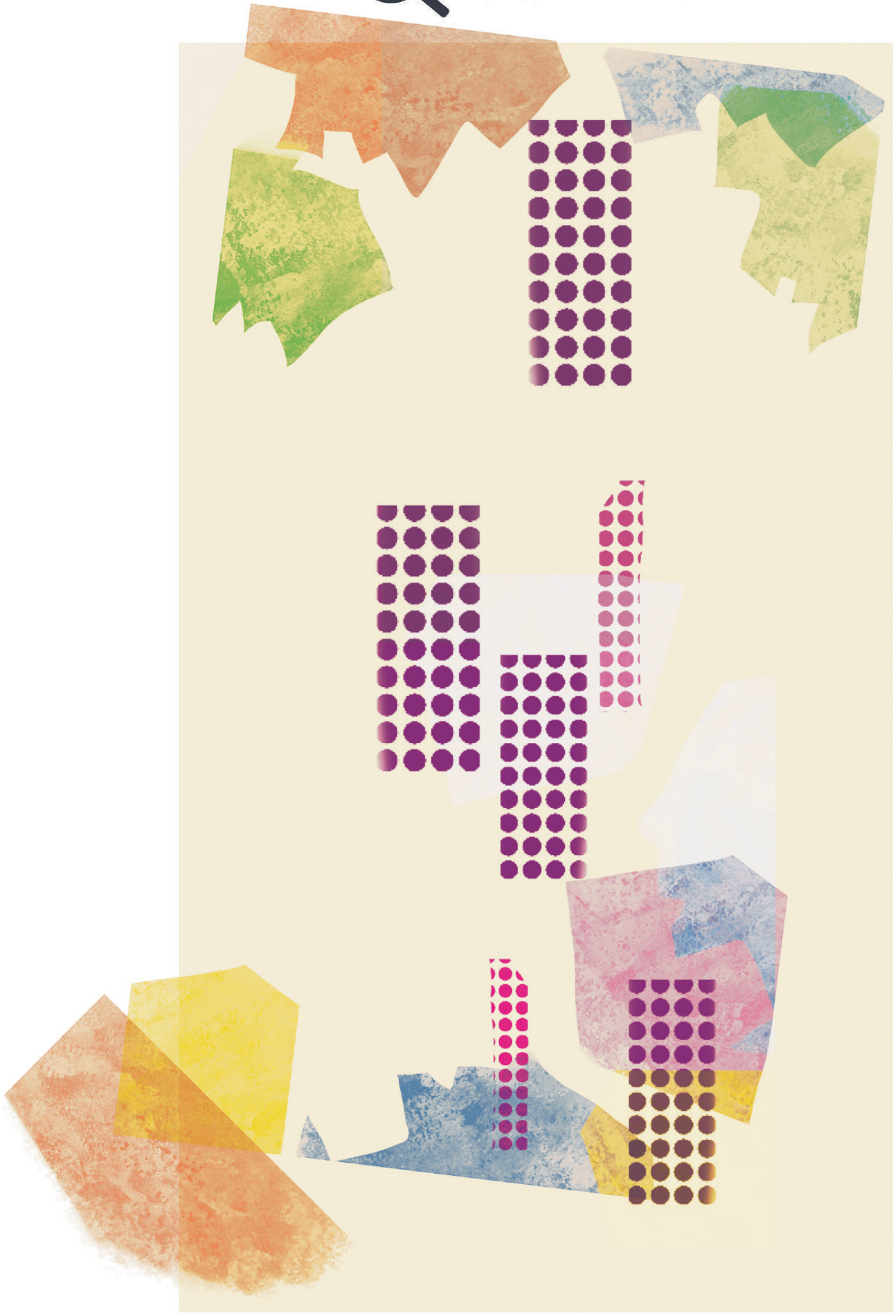
15. Ha, H., Ross, M. W., Risser, J. M. H., & Nguyen, H. T. M. (2013). Measurement of Stigma in Men Who Have Sex with Men in Hanoi, Vietnam: Assessment of a Homosexuality-Related Stigma Scale. *Journal of Sexually Transmitted Diseases*. <https://www.hindawi.com/journals/jstd/2013/174506/>
16. Hair, J. F., Anderson, R.E., Tatham, R.L., and Black, W.C. (2003). *Multivariate Data Analysis*. Pearson Education.
17. Herek, G. M., Cogan, J. C., Gillis, J. R., & Glunt, E. K. (1998). Correlates of internalized homophobia in a community sample of lesbians and gay men. *Journal of the Gay and Lesbian Medical Association*, 2, 17-25.
18. Herek, G. & Cogan, J. & Gillis, R. & Glunt, E. (1997). Correlates of Internalized Homophobia in a Community Sample of Lesbians and Gay Men. *Journal of the Gay and Lesbian Medical Association*, 2.
19. Herek, G. M., Gillis, J. R., & Cogan, J. C. (2009). Revised Internalized Homophobia Scale [Database record]. Retrieved from PsycTESTS. doi: <http://dx.doi.org/10.1037/t10966-000>.
20. Herek, G.M. (2007), *Confronting Sexual Stigma and Prejudice: Theory and Practice*. *Journal of Social Issues*, 63, 905-925. <https://doi.org/10.1111/j.1540-4560.2007.00544.x>
21. Lea, T., de Wit, J. & Reynolds, R. (2014). Minority Stress in Lesbian, Gay, and Bisexual Young Adults in Australia: Associations with Psychological Distress, Suicidality, and Substance Use. *Arch Sex Behav*, 43, 1571–1578. <https://doi.org/10.1007/s10508-014-0266-6>
22. Lee, J. I., Chang, Y. P., Tsai, C. S., & Yen, C. F. (2022). Internalized Sexual Stigma among Lesbian, Gay, and Bisexual Individuals in Taiwan: Its Related Factors and Association with Mental Health Problems. *International journal of environmental research and public health*, 19(4), 2427. <https://doi.org/10.3390/ijerph19042427>
23. Lingiardi V., Baiocco R., Nardelli N. Measure of internalized sexual stigma for lesbians and gay men: A new scale. *J. Homosex.* 2012;59:1191–1210. doi: 10.1080/00918369.2012.712850.
24. Mak, W. W., Cheung, R. Y., Law, R. W., Woo, J., Li, P. C., & Chung, R. W. (2007). Examining attribution model of self-stigma on social support and psychological well-being among people with HIV+/AIDS. *Social science & medicine*, 64(8), 1549–1559. <https://doi.org/10.1016/j.socscimed.2006.12.003>
25. Martin, J. L., & Dean, L. L. (1987). *Ego-Dystonic Homosexuality Scale*. Unpublished manuscript, Columbia University, New York. Retrieved from <http://psychology.ucdavis.edu/rainbow/html/ihpitems.html>
26. Mayfield, W. (2001). The Development of an Internalized Homonegativity Inventory for Gay Men. *Journal of homosexuality*, 41, 53-76. https://doi.org/10.1300/J082v41n02_04.
27. Meyer, I. H. (1995). Minority stress and mental health in gay men. *Journal of health and social behavior*, 38-56.

28. Moeller, R. W., Seehuus, M., Wahl, L., & Gratch, I. (2019). Use of PrEP, sexual behaviors and mental health correlates in a sample of gay, bisexual and other men who have sex with men. *Journal of Gay & Lesbian Mental Health*, 24(1), 1–18. <https://doi.org/10.1080/19359705.2019.1688216>
29. Newcomb, M. E., & Mustanski, B. (2010). Internalized homophobia and internalizing mental health problems: a meta-analytic review. *Clinical psychology review*, 30(8), 1019–1029. <https://doi.org/10.1016/j.cpr.2010.07.003>
30. Nguyen, Q. T., Nguyen, T. T. N., Le, N. T. T., & Le, Q. B. (2010). Living in a heterosexual society: Narratives of 40 females who love females. Hanoi, Vietnam: Institute of for Studies of Society, Economy, and Environment (iSEE).
31. Nguyen, T. Q., Bandeen-Roche, K., Bass, J. K., German, D., Nguyen, N. T., & Knowlton, A. R. (2016). A tool for sexual minority mental health research: The Patient Health Questionnaire (PHQ-9) as a depressive symptom severity measure for sexual minority women in Viet Nam. *Journal of gay & lesbian mental health*, 20(2), 173–191. <https://doi.org/10.1080/19359705.2015.1080204>
32. Nguyen, T. Q., Poteat, T., Bandeen-Roche, K., German, D., Nguyen, Y. H., Vu, L. K., Nguyen, N. T., & Knowlton, A. R. (2016). The Internalized Homophobia Scale for Vietnamese Sexual Minority Women: Conceptualization, Factor Structure, Reliability, and Associations With Hypothesized Correlates. *Archives of sexual behavior*, 45(6), 1329–1346. <https://doi.org/10.1007/s10508-016-0694-6>
33. Nguyen, T., & Angelique, H. (2017). Internalized Homonegativity, Confucianism, and Self-Esteem at the Emergence of an LGBTQ Identity in Modern Vietnam. *Journal of Homosexuality*, 64(12), 1617–1631. <https://doi.org/10.1080/00918369.2017.1345231>
34. Nunnally, J. C. (1994). *Psychometric theory 3E*. Tata McGraw-hill education.
35. Pharr, S. (1988). *Homophobia: A weapon of sexism*.
36. Puckett, J.A., Newcomb, M.E., Garofalo, R., & Mustanski, B. (2016). The Impact of Victimization and Neuroticism on Mental Health in Young Men Who Have Sex with Men: Internalized Homophobia as an Underlying Mechanism. *Sex Res Soc Policy*, 13, 193–201. <https://doi.org/10.1007/s13178-016-0239-8>
37. Ross, M. W., & Rosser, B. S. (1996). Measurement and correlates of internalized homophobia: A factor analytic study. *Journal of clinical psychology*, 52(1), 15-21.
38. Spitzer, R. L., Kroenke, K., Williams, J. B., & Löwe, B. (2006). A brief measure for assessing generalized anxiety disorder: the GAD-7. *Archives of internal medicine*, 166(10), 1092–1097. <https://doi.org/10.1001/archinte.166.10.1092>
39. Streiner, D. L. (2003). Starting at the beginning: An introduction to coefficient alpha and internal consistency. *Journal of Personality Assessment*, 80(1), 99–103. https://doi.org/10.1207/S15327752JPA8001_18
40. Sun, S., Budge, S., Shen, W., Xu, G., Liu, M., & Feng, S. (2020). Minority stress and health: A grounded theory exploration among men who have sex with men in China and implications for health research and interventions. *Social science & medicine* (1982), 252, 112917. <https://doi.org/10.1016/j.socscimed.2020.112917>

41. Szymanski, D. M., & Chung, Y. B. (2001). The lesbian internalized homophobia scale: A rational/theoretical approach. *Journal of homosexuality*, 41(2), 37-52.
42. Szymanski, D. M., & Chung, Y. B. (2003). Feminist Attitudes and Coping Resources as Correlates of Lesbian Internalized Heterosexism. *Feminism & Psychology*, 13(3), 369–389. <https://doi.org/10.1177/0959353503013003008>
43. Szymanski, D. M., & Sung, M. R. (2010). Minority Stress and Psychological Distress Among Asian American Sexual Minority Persons 1Ψ7. *The Counseling Psychologist*, 38(6), 848–872. <https://doi.org/10.1177/0011000010366167>
44. Theodore, J. L., Shidlo, A., Zemon, V., Foley, F. W., Dorfman, D., Dahlman, K. L., & Hamid, S. (2013). Psychometrics of an internalized homophobia instrument for men. *Journal of Homosexuality*, 60(4), 558-574.
45. Tozer, E. E., & Hayes, J. A. (2004). Why Do individuals seek conversion therapy?: The role of religiosity, internalized homonegativity, and identity development. *The Counseling Psychologist*, 32(5), 716–740. <https://doi.org/10.1177/0011000004267563>
46. Weinberg, P. D. G., & Weinberg, G. H. (1972). *Society and the healthy homosexual*. Macmillan
47. Xu, W., Zheng, L., Xu, Y., & Zheng, Y. (2017). Internalized homophobia, mental health, sexual behaviors, and outness of gay/bisexual men from Southwest China. *Int J Equity Health*, 16, 36. <https://doi.org/10.1186/s12939-017-0530-1>



REACH



2022

Thang đo Tự kì thị LGBTIQ+ (tên tiếng Anh: Internalized Stigma Scale for young LGBTIQ+ individuals in Vietnam) (gọi tắt: ISSL+-V)*

**Mọi thắc mắc về thang đo hay truy cập bản tiếng Anh, xin vui lòng gửi email về masonvtrinh@gmail.com*

Đối với mỗi câu hỏi sau đây, bạn hãy vui lòng trả lời **dựa trên trải nghiệm của bản thân với tư cách là một người LGBTIQ+ (v.d., đồng tính, song tính, chuyển giới, queer, phi nhị nguyên giới, v.v)**. Hãy thoải mái trả lời đúng với **những gì bạn đang cảm nhận bây giờ**. Bạn không nên suy nghĩ về mỗi câu hỏi quá nhiều. Đơn giản, bạn nên trả lời mỗi câu hỏi dựa trên cảm nhận ban đầu và chuyển sang câu hỏi tiếp theo.

Trong các câu hỏi sau đây, có một số thuật ngữ được hiểu như sau:

1. **LGBTIQ+**: cộng đồng đồng tính, song tính, chuyển giới, queer, phi nhị nguyên giới, v.v
2. **Đị tính**: là người chỉ có hấp dẫn về tình cảm hoặc tình dục với người với giới tính khác mình
3. **Hợp giới**: là người có nhận dạng giới về bản thân trùng khớp giới tính sinh học
4. **Nhãn dán**: là thuật ngữ miêu tả sự nhận dạng của một người về một đặc điểm, tính chất xã hội hoặc cá nhân của bản thân

PHỤ LỤC

	Rất không đồng ý (1)	Không đồng ý (2)	Một phần không đồng ý (3)	Phân vân (4)	Một phần đồng ý (5)	Đồng ý (6)	Rất đồng ý (7)
Tôi cảm thấy xấu hổ vì mình là LGBTIQ+ (1)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Tôi cảm thấy bất hạnh khi sinh ra là LGBTIQ+ (2)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Tôi có nhiều trăn trở khi nghĩ về việc mình là LGBTIQ+ (3)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Tôi chỉ nên cảm thấy thoải mái về việc mình là LGBTIQ+ nếu người thân tôi cũng thấy như vậy (4)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Việc tôi là LGBTIQ+ khiến tôi bị tách biệt khỏi mọi người xung quanh (5)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
LGBTIQ+ chỉ là một lối sống và tôi có thể thay đổi nó được (6)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

PHỤ LỤC

	Rất không đồng ý (1)	Không đồng ý (2)	Một phần không đồng ý (3)	Phân vân (4)	Một phần đồng ý (5)	Đồng ý (6)	Rất đồng ý (7)
Tôi ước gì tôi được bình thường như bao người khác (7)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Tôi sẽ bị nhìn nhận khác đi nếu người khác biết tôi là LGBTQ+ (8)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Người LGBTQ+ nên cử xử và hành động theo chuẩn mực giới chung của xã hội (9)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Chẳng có gì đáng để tự hào khi là người LGBTQ+ cả (10)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Để được như số đông trong xã hội, người LGBTQ+ dù có nỗ lực thế nào cũng không thể (11)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

PHỤ LỤC

	Rất không đồng ý (1)	Không đồng ý (2)	Một phần không đồng ý (3)	Phân vân (4)	Một phần đồng ý (5)	Đồng ý (6)	Rất đồng ý (7)
Chỉ khi thành công thì mới nên công khai là LGBTIQ+ (12)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Tôi không là LGBTIQ+ thì tốt hơn bởi vì nó đi ngược lại với chuẩn mực về giới/tính dục trong gia đình tôi (13)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Trong các tập thể, tôi cần che dấu mình là LGBTIQ+ để được giống như những người khác hơn (14)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Tôi không muốn để lộ mình là LGBTIQ+ vì mọi người sẽ đối xử với tôi khác đi (15)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Khi gặp phải bất cứ sự kì thị nào, tôi thấy mình không có tư cách phản biện lại (16)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

PHỤ LỤC

	Rất không đồng ý (1)	Không đồng ý (2)	Một phần không đồng ý (3)	Phân vân (4)	Một phần đồng ý (5)	Đồng ý (6)	Rất đồng ý (7)
Đôi khi tôi nghĩ rằng tôi không nên là LGBTIQ+ nữa để người thân khỏi phiền lòng (17)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Tôi không muốn có liên quan tới cộng đồng này vì xã hội nhìn nhận xấu về LGBTIQ+ (18)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Người khác có thể nghĩ LGBTIQ+ là một khiếm khuyết và một phần nào đó tôi cũng nghĩ như vậy (19)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Để nhận được sự công nhận của người khác, người LGBTIQ+ phải chứng tỏ bản thân mình hơn yêu cầu chung rất nhiều (20)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

PHỤ LỤC

	Rất không đồng ý (1)	Không đồng ý (2)	Một phần không đồng ý (3)	Phân vân (4)	Một phần đồng ý (5)	Đồng ý (6)	Rất đồng ý (7)
Tôi cần chứng tỏ bản thân có ích cho xã hội để người thân và bạn bè tin rằng mình không giống như những người LGBTIQ+ khác (21)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Tôi nên cố gắng hết sức để không cho người khác biết tôi là LGBTIQ+ (22)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Tôi nên ém việc thể hiện mình là LGBTIQ+ xuống để chiều lòng người thân (23)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Tôi không muốn thừa nhận với bản thân mình là LGBTIQ+ (24)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

PHỤ LỤC

	Rất không đồng ý (1)	Không đồng ý (2)	Một phần không đồng ý (3)	Phân vân (4)	Một phần đồng ý (5)	Đồng ý (6)	Rất đồng ý (7)
--	----------------------	------------------	---------------------------	--------------	---------------------	------------	----------------

~~Tôi luôn muốn người khác biết rằng tôi thuộc cộng đồng LGBTIQ+ (25)~~

<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

Tôi tự hỏi bản thân tại sao tôi không được bình thường như bao người dị tính hoặc/và hợp giới khác (26)

<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

**Những câu hỏi đã bị loại ra khỏi những phân tích cuối cùng đã bị gạch đi như trên*